

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

**SỔ TAY
ĐIỀU TRA VIÊN
ĐỊA BÀN MẪU**



Hà Nội, 11/2008

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

**SỔ TAY
ĐIỀU TRA VIÊN
ĐỊA BÀN MẪU**

Hà Nội, 11/2008

*Tài liệu này được biên soạn với sự trợ giúp kỹ thuật của
Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) tại Việt Nam*

THƯ GỬI ĐIỀU TRA VIÊN

Các bạn điều tra viên thân mến!

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương xin gửi đến các bạn lời chào trân trọng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg “về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009”.

Mục đích của cuộc Tổng điều tra là có được nguồn thông tin đầy đủ và chính xác về dân số và nhà ở giúp cho Đảng và Nhà nước, các địa phương, các khu vực kinh tế tập thể, tư nhân, các nhà đầu tư xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó có các bạn và gia đình các bạn.

Chất lượng của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phụ thuộc rất nhiều vào công tác điều tra ghi phiếu tại các địa bàn, mà các bạn chính là những người sẽ thực hiện công việc đó. Chúng tôi tin tưởng rằng, với tinh thần trách nhiệm cao và lòng nhiệt tình sẵn có, với mong muốn được đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển của đất nước và quê hương, các bạn sẽ vượt qua được khó khăn để thực hiện tốt nhiệm vụ.

Thưa các bạn!

Thành công của cuộc Tổng điều tra có phần đóng góp công sức rất lớn của đội ngũ điều tra viên. Chúng tôi ghi nhận đóng góp lớn lao ấy và mong các bạn hợp tác với chúng tôi, vì nhiệm vụ chung của đất nước.

Chúc các bạn và gia đình mạnh khỏe, hạnh phúc.

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

- I. Mục đích, yêu cầu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009..... 1
- II. Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên..... 1

CHƯƠNG II: NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA

- I. Thời điểm điều tra..... 5
- II. Thời gian điều tra..... 5
- III. Phương pháp thu thập thông tin..... 5
- IV. Đối tượng điều tra..... 6
- V. Đơn vị điều tra..... 6
- VI. Đơn vị nhà ở, nơi ở..... 7
- VII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ..... 8
- VIII. Đối tượng điều tra cụ thể thuộc phạm vi một địa bàn điều tra..... 12
- IX. Những nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (vào ngày 7/2/2008 dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009..... 13
- X. Sơ đồ địa bàn điều tra; bảng kê số nhà, số hộ, số người..... 13

CHƯƠNG III: MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VẤN VÀ HOÀN THÀNH PHIẾU ĐIỀU TRA

- I. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời..... 17
- II. Yêu cầu đối với điều tra viên khi tiến hành phỏng vấn..... 18
- III. Quy định về nêu câu hỏi và ghi phiếu điều tra..... 18
- IV. Sửa lỗi..... 23
- V. Kiểm tra các phiếu điều tra đã hoàn thành..... 24
- VI. Kiểm tra kết quả điều tra trong ngày..... 25

CHƯƠNG IV: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

I. Giới thiệu phiếu điều tra.....	27
II. Cách ghi các thông tin trên trang bìa của phiếu.....	28
III. Cách hỏi và ghi thông tin trả lời vào phiếu điều tra.....	30
Phần 1: Thông tin về dân số.....	30
Phần 2: Thông tin về người chết.....	58
Phần 3: Thông tin về nhà ở.....	62
CÁC PHỤ LỤC	73

CHƯƠNG I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở 2009

Tổng điều tra dân số và nhà ở vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2009 thu thập các thông tin cơ bản về dân số và nhà ở, nhằm:

- Phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương;
- Đáp ứng nhu cầu thông tin đánh giá tình hình thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ từ năm 2000 đến năm 2010, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 và giám sát thực hiện mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết;
- Cung cấp các số liệu cơ bản về dân số và nhà ở của các đơn vị hành chính nhỏ nhất, bổ sung nguồn số liệu cho các cuộc điều tra thường xuyên, cung cấp dàn mẫu và cơ sở dữ liệu dân số và nhà ở cho các mục đích nghiên cứu khác nhau trong mười năm sau cuộc Tổng điều tra.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên (ĐTV) là người trực tiếp đến từng hộ, gặp chủ hộ (hoặc người đại diện của hộ) và các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ để trực tiếp phỏng vấn và ghi phiếu điều tra; đồng thời thu thập thông tin về nhà ở và các trường hợp chết trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (ngày 7/2/2008 dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009 của các hộ thuộc phạm vi ranh giới địa bàn mình phụ trách. Vì vậy, đội ngũ cán bộ điều tra mà trước hết là ĐTV là người trực tiếp quyết định mức độ chính xác của từng câu trả lời ghi trong phiếu điều tra. Trong từng giai đoạn của cuộc Tổng điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

A. TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ

1. Tham dự tập huấn nghiệp vụ: tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra. Không bỏ bất cứ một buổi lên lớp nào (hướng dẫn nghiệp vụ, thảo luận và làm bài tập) cũng như đi thực tập tại địa bàn. Chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi và bảo quản phiếu;

2. Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra từ tổ trưởng như: phiếu, cặp đựng tài liệu, sơ đồ địa bàn, bảng kê số nhà, số hộ, số người, sổ tay điều tra viên, bút bi, băng xoá, vở, ...

3. Chuẩn bị địa bàn điều tra: Trong thời gian soát xét sơ đồ và bảng kê, phải nhận bàn giao địa bàn điều tra (ĐBĐT) từ tổ trưởng điều tra cả trên giấy (sơ đồ, bảng kê) và trên thực địa. Kiểm tra, đối chiếu toàn bộ các ngôi nhà (kể cả có người ở và không có người ở) có trong địa bàn và bảng kê số nhà, số hộ, số người. Phát hiện những ngôi nhà có người ở, những hộ và những nhân khẩu thực tế thường trú trong phạm vi địa bàn mình phụ trách bị bỏ sót hoặc mới chuyển đến để bổ sung, hiệu chỉnh sơ đồ và bảng kê;

4. Thăm và hẹn ngày làm việc cụ thể với từng hộ: Nói cách khác là lên lịch cụ thể cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

B. TRONG GIAI ĐOẠN ĐIỀU TRA

1. Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp;

2. Xác định đầy đủ số hộ thuộc địa bàn mình phụ trách. Việc phỏng vấn, ghi phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót một đối tượng điều tra (ĐTĐT) nào, cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một mục nào trên phiếu;

3. Điều tra theo đúng tiến độ quy định: ngày đầu điều tra **không quá 3 hộ** đối với khu vực thành thị, nông thôn miền xuôi và vùng núi thấp, và **không quá 2 hộ** đối với khu vực miền núi cao và vùng sâu, vùng xa. Các ngày sau tốc độ tăng dần để hoàn thành điều tra toàn bộ ĐTĐT của địa bàn vào ngày cuối cùng theo kế hoạch. Chống tư tưởng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác;

4. Cuối mỗi ngày điều tra: kiểm tra lại các phiếu đã ghi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định. Sắp xếp những phiếu đã hoàn thành theo số thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn. Báo cáo tiến độ và nộp cho tổ trưởng số phiếu đã hoàn thành trong ngày để tổ trưởng kiểm tra chất lượng ghi phiếu. Xác minh những sai sót ghi trên phiếu mà tổ trưởng yêu cầu. Ghi chép kết quả điều tra ghi phiếu hàng ngày vào bảng “*Theo dõi tiến độ điều tra*” (Phụ lục 1).

Chú ý: ĐTV ghi tiến độ điều tra vào cuối mỗi ngày đi điều tra và ghi trực tiếp vào Phụ lục 1 trong cuốn sổ tay ĐTV.

5. Hợp tác với các ĐTV khác, phục tùng sự chỉ đạo của tổ trưởng điều tra và giám sát viên các cấp: Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành của tổ trưởng, những ý kiến đóng góp của

giám sát viên các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.

6. Giữ gìn phiếu và các tài liệu điều tra khác sạch sẽ, an toàn, đồng thời không được tiết lộ các thông tin ghi trên phiếu cho người khác biết.

C. KHI KẾT THÚC ĐIỀU TRA

1. Soát xét trên bảng kê xem có còn hộ nào, người nào thuộc ĐTĐT của địa bàn mà chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung;

2. Cùng với tổ trưởng sắp xếp các phiếu theo số thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn theo địa bàn mình phụ trách.

- Trong mỗi cặp đựng tài liệu của từng địa bàn điều tra, phiếu điều tra và các tài liệu có liên quan của địa bàn điều tra được sắp xếp theo thứ tự sau (từ trên xuống dưới):

+ Sơ đồ ĐBĐT;

+ Bảng kê số nhà, số hộ, số người;

+ Phiếu điều tra đã hoàn thiện của địa bàn được sắp xếp theo thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn và cho vào túi bảo quản tài liệu, sau đó cho vào cặp đựng tài liệu.

Khi sắp xếp phiếu điều tra mẫu, cần chú ý: Phiếu được cắt vát ở góc trên bên phải của tập phiếu, nên khi sắp xếp phải để góc bị cắt của tất cả các tập phiếu đều nằm ở vị trí giống nhau. Đối với những hộ phải sử dụng từ hai tập phiếu trở lên thì không được lồng vào nhau mà phải sắp xếp theo thứ tự tập phiếu thứ nhất, tập phiếu thứ hai,...

- Giao nộp phiếu điều tra và các tài liệu khác cho tổ trưởng.

CHƯƠNG II

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009.

Trong thời gian điều tra, dù ĐTV đến hộ để phỏng vấn ghi phiếu vào bất kỳ ngày, giờ nào, thì cũng phải lấy mốc thời điểm là 0 giờ, ngày 01 tháng 4 năm 2009 (hay 12 giờ đêm ngày 31/3/2009) để xác định số nhân khẩu thực tế thường trú (TTTT) tại hộ và các đặc trưng cá nhân của họ để ghi phiếu. Đối với các câu hỏi về tình hình di cư và tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra (còn được gọi là thời gian thu thập thông tin) tại địa bàn bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01 tháng 4 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Thời gian điều tra còn gọi là thời gian thu thập thông tin của từng địa bàn phụ thuộc vào quy mô của địa bàn và định mức điều tra của từng vùng. Đối với phiếu điều tra mẫu, định mức điều tra như sau:

<i>Vùng núi cao, hải đảo</i>	<i>Vùng núi thấp, vùng sâu/xa</i>	<i>Các vùng còn lại</i>
4 phiếu/công	5 phiếu/công	6 phiếu/công

Ban chỉ đạo Tổng điều tra xã/phường tổ chức lực lượng để tiến hành điều tra những người lang thang, cơ nhỡ đang có mặt trong phạm vi ranh giới của xã/phường thống nhất vào ngày điều tra đầu tiên (01/4/2009).

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Thu thập thông tin sẽ được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên phải đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, điều tra viên có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi vào các mục của phiếu điều tra.

Khi thu thập các thông tin về nhà ở, điều tra viên hỏi người cung cấp thông tin kết hợp với quan sát trực tiếp ngôi nhà/căn hộ để ghi kết quả vào phiếu điều tra.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

Đối tượng của cuộc Tổng điều tra bao gồm:

- Tất cả người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đến thời điểm điều tra, người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định;
- Các trường hợp chết (của hộ) đã xảy ra từ ngày 01 Tết Mậu Tý (ngày 7/2/2008 theo Dương Lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009;
- Nhà ở của hộ dân cư.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ, một phần hay trên một đơn vị nhà ở, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều/lán/trại/nhà trọ/khách sạn; hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá, v.v ... , hoặc không có nhà ở.

Trong hầu hết các trường hợp, một hộ chỉ bao gồm những người có quan hệ họ hàng, như bố mẹ và các con, hoặc các gia đình nhiều thế hệ. Trong một số trường hợp, thậm chí chỉ những người có quan hệ họ hàng xa hoặc không có quan hệ họ hàng với nhau cũng là thành viên của một hộ.

Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được tính chung vào hộ, nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ, và được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ mà họ giúp việc hay ở trọ.

Thông thường, một hộ gồm những người ở chung trong một đơn vị nhà ở. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi có hai nhóm gia đình trở lên hoặc có hai nhóm người trở lên không có quan hệ họ hàng tuy có ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm gia đình như vậy tạo thành một hộ.

Một người tuy ở chung trong đơn vị nhà ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này tạo thành hai hộ khác nhau. Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em còn phụ thuộc kinh tế vào bố mẹ nhưng lại ngủ ở (các) đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước coi số trẻ em này là thành viên hộ của bố mẹ chúng, và được điều tra chung vào một hộ.

Chú ý: Công nhân viên sống độc thân trong các khu nhà tập thể, lán trại trong các khu công nghiệp, công trường, hầm mỏ, v.v..., hoặc thuê nhà để ở (kể cả học sinh các trường dạy nghề, các trường chuyên nghiệp không cư trú trong khu nội trú của trường mà thuê nhà để ở), thì quy ước mỗi phòng là một đơn vị điều tra.

VI. ĐƠN VỊ NHÀ Ở, NƠI Ở

1. Đơn vị nhà ở

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Đơn vị nhà ở là nơi ở có cấu trúc riêng biệt và độc lập, theo đó, nó được xây dựng, biến đổi hoặc sắp xếp, được dùng làm nơi ở cho một hoặc nhiều hộ. Nó có thể là một khu nhà, một ngôi nhà, một căn hộ, hoặc một phòng ở.

Một phần của một ngôi nhà (một phòng hoặc một nhóm phòng) cũng có thể là một đơn vị nhà ở, nếu thoả mãn hai điều kiện sau:

- a) *Riêng biệt:* Một phần của ngôi nhà phải có tiện nghi để ngủ, chuẩn bị và nấu ăn, và những người cư trú trong đó phải tách biệt với các hộ khác trong ngôi nhà bằng các bức tường hoặc vách ngăn.
- b) *Lối vào trực tiếp:* Có thể vào trực tiếp một phần của ngôi nhà từ bên ngoài ngôi nhà. Tức là, những người cư trú có thể đi vào trong hoặc ra ngoài ngôi nhà mà không phải đi qua nơi ở của bất kỳ ai.

2. Nơi ở

Nơi ở là nơi mà ở đó người ta có thể ăn ở, sinh hoạt. Đó có thể là một đơn vị nhà ở, hoặc một khu tập thể.

Nơi ở có thể được xây dựng, cải tạo hoặc thu xếp cho con người làm nơi cư trú; hoặc nơi được sử dụng làm nơi cư trú mặc dù thực sự nó không được dự định để làm nơi cư trú, như: toa xe, toa tàu, găm cầu, hang/động, v.v....

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

1. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ: là những người thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, bao gồm:

a. Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, gồm:

- ✓ Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và hiện còn đang ở đó, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú. **Không kể** những người làm trong ngành công an, quân đội vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ (do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng điều tra theo kế hoạch riêng) và người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình, học sinh phổ thông trọ học;
- ✓ Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển, nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác, v.v...);
- ✓ Những người làm hợp đồng (ngắn và dài hạn) cho quân đội hiện đang cư trú tại hộ;
- ✓ Những người làm hợp đồng ngắn hạn, tạm tuyển, thời vụ cho ngành công an hiện đang cư trú tại hộ.

b. Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra kể cả trẻ em mới sinh trước ngày 1/4/2009, bao gồm:

- ✓ Trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra;
- ✓ Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ và có giấy chứng nhận di chuyển, không kể thời gian họ đã chuyển đến hộ được bao lâu, hiện đang ăn ở tại hộ;
- ✓ Những người đã rời nơi ở cũ, tuy không có giấy tờ chứng nhận sự di chuyển, nhưng đã xác định rõ họ chuyển đến ở ổn định tại hộ như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình, v.v...;
- ✓ Những quân nhân, công an đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;
- ✓ Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

c. Đối với những người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác, quy ước:

- ✓ Đi cả hộ: Điều tra tại nơi mà họ hiện đang cư trú.
- ✓ Chỉ đi một hay một số người trong hộ:
 - + Nếu tính đến thời điểm điều tra, họ đã rời gia đình (nơi ở cũ) **từ 6 tháng trở lên**, thì điều tra tại nơi mà họ hiện đang cư trú;
 - + Nếu tính đến thời điểm điều tra, họ đã rời gia đình (nơi ở cũ) **dưới 6 tháng**, thì điều tra tại gia đình (nơi ở cũ) của họ. Riêng những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác, ... đã rời gia đình (nơi ở cũ) **từ 6 tháng trở lên**, thì cũng điều tra tại gia đình (nơi ở cũ).

d. Những người tạm vắng:

Là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm thời không có mặt ở hộ, gồm:

- ✓ Những người đang đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch hoặc học tập, đào tạo ngắn hạn dưới một năm ở trong nước;
- ✓ Học sinh phổ thông đi trọ học, **trừ những người** cư trú trong ký túc xá của các trường phổ thông nội trú, học sinh các trường dạy nghề, chuyên nghiệp ...;
- ✓ Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn quy định (trừ số cán bộ đang làm việc tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cán bộ của phòng tùy viên Quốc phòng, Thương vụ, Ban quản lý lao động và thân nhân của họ đi theo sẽ do Bộ Ngoại giao điều tra đăng ký).
- ✓ Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các bệnh viện tâm thần, trại phong, trại cai nghiện, v.v... sẽ do địa phương nơi có các bệnh viện, cơ sở đó điều tra);
- ✓ Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị ngành quân đội hay công an bắt giữ trong thời hạn 3 ngày, và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Trên thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Những “*nhân khẩu tạm vắng*” được gọi là “*nhân khẩu tạm trú*” tại địa bàn nơi họ có mặt tại thời điểm điều tra. Tất cả các nhân khẩu “*tạm vắng*” và “*tạm trú*” đều phải được điều tra, đăng ký tại nơi TTTT của họ.

2. Những người sau đây không được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

- Trẻ em mới sinh sau thời điểm điều tra;
- Những người chết trước thời điểm điều tra;
- Những người đã chuyển đi hẳn khỏi hộ trước thời điểm điều tra;
- Những người mới chuyển đến ăn ở ổn định tại hộ sau thời điểm điều tra;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển, đi công tác ... từ 6 tháng trở lên);
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh), kể cả những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;
- Những người rời gia đình (nơi ở cũ) đi làm ăn đến ở tạm thời tại hộ chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
- Những người đến chơi, đến thăm, đến trọ học phổ thông, ...;
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam (mang quốc tịch nước ngoài) đang cư trú tại hộ;
- Những người đang làm trong các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm: các cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, cán bộ của Phòng tùy viên quân sự, Thương vụ, Ban quản lý lao động ở nước ngoài) và thân nhân của họ đi theo. Những đối tượng này do Bộ Ngoại giao đăng ký.
- Những người do ngành Quân đội quản lý, bao gồm:
 - + Quân nhân (sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan và binh sĩ) và công nhân viên quốc phòng, bao gồm: số thường xuyên về ăn ở với gia đình tại nơi cư trú, số đang sống trong doanh trại hoặc trong các khu vực do quân đội quản lý;
 - + Quân nhân, công nhân viên quốc phòng đang học tập trong các trường đào tạo trong quân đội và ngoài quân đội quản lý, số người đang được quân đội cử đi công tác, học tập, ... ở nước ngoài (trừ những người làm ở Phòng Tùy viên Quốc phòng của Việt Nam ở nước ngoài sẽ do Bộ Ngoại giao đăng ký);
 - + Những người làm hợp đồng (ngắn và dài hạn) đang sinh sống và làm việc trong doanh trại hoặc các khu vực do quân đội quản lý. *Riêng những người làm hợp đồng (ngắn hạn, dài hạn) cho quân đội nhưng đang sống tại các khu dân cư của xã/phường/thị trấn quản lý (tức sống ngoài doanh trại hoặc ngoài các khu vực do quân đội quản lý) thì do Ban chỉ đạo tỉnh/thành phố tổ chức điều tra đăng ký;*

- + Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cải huấn do quân đội quản lý, kể cả những người bị quân đội tạm giam (đã được Viện Kiểm sát quân sự phê chuẩn lệnh bắt giam).
- Những người do ngành Công an quản lý, bao gồm:
 - + Sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân thuộc biên chế của ngành Công an, bao gồm: những người hàng ngày về ăn ở tại gia đình nơi cư trú, những người sống trong các doanh trại hoặc trong các khu vực do công an quản lý. *Riêng số người đang làm hợp đồng ngắn hạn, tạm tuyển, lao động thời vụ của ngành Công an sẽ do Ban chỉ đạo tỉnh/thành phố tổ chức điều tra đăng ký;*
 - + Sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân đang được ngành Công an cử đi học tập trong các trường đào tạo do ngành Công an và ngoài ngành Công an quản lý, số người đang được ngành Công an cử đi công tác, học tập, ... ở nước ngoài;
 - + Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do ngành Công an quản lý;
 - + Bị can đang bị tạm giam tại các trại tạm giam, nhà tạm giữ do ngành Công an quản lý (đã được Viện Kiểm sát Nhân dân phê chuẩn lệnh bắt giam).
- Những người do Bộ Ngoại giao điều tra theo kế hoạch riêng, bao gồm:
 - + Cán bộ đang làm việc tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm các Cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các Phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế) và thân nhân của họ đi theo;
 - + Cán bộ của Phòng Tùy viên Quốc phòng, Thương vụ, Ban quản lý lao động và thân nhân của họ đi theo;

3. Một số điểm cần chú ý khi xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

- a. *Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở:* những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính):
 - *Nếu các nơi ở của hộ cùng nằm trên phạm vi lãnh thổ của một địa bàn:* sẽ điều tra đăng ký hộ tại nơi được xác định là nơi ở chính;
 - *Nếu các nơi ở của hộ thuộc phạm vi lãnh thổ của nhiều địa bàn khác nhau trong cùng một xã/phường hoặc khác xã/phường:* Đến thời điểm điều tra, ai được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú ở địa bàn nào (nơi ở chính) sẽ do ĐTV phụ trách địa bàn đó điều tra đăng ký.
- b. *Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi:* những người này được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi mà họ ngủ.

VIII. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA CỤ THỂ THUỘC PHẠM VI MỘT ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

ĐTĐT cụ thể thuộc phạm vi ranh giới 1 địa bàn điều tra gồm có:

1. Các ngôi nhà/căn hộ có người ở trong địa bàn..
2. Những người được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại các hộ thuộc phạm vi ranh giới của ĐBĐT (như đã nêu ở mục VII).
3. Các nhân khẩu đặc thù, gồm:
 - (a) Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong/hủi, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi ranh giới của xã/phường/thị trấn do ngành Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý;
 - (b) Học sinh đang ở tập trung (không kể số học sinh phổ thông đi trọ học) trong các trường thanh thiếu niên, trường phổ thông nội trú, trường vừa học vừa làm, trường câm/điếc, các tu sỹ trong các tu viện, các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chung, nhà chùa;
 - (c) Học sinh các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường nội trú hiện đang thực tế thường trú trong ký túc xá;
 - (d) Những người lang thang cơ nhỡ, không có nhà ở và những người sống bằng nghề trên mặt nước, những bệnh nhân không nơi nương tựa đang điều trị nội trú trong các bệnh viện (và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác).

Các xã/phường có các cơ sở nêu trên có trách nhiệm phân công người lập danh sách số nhân khẩu thực tế thường trú của từng cơ sở và giao cho ĐTV tiến hành điều tra ghi phiếu.

Những người sống lang thang nay đây mai đó, không có nhà ở và sống bằng nghề trên mặt nước, quy ước như sau:

- + Đối với những người sống lang thang, nay đây mai đó không có nhà ở: Các ĐBĐT khi tiến hành rà soát sơ đồ và bảng kê phải kiểm tra, phát hiện những nơi như: bến tàu, bến xe, nhà ga, góc phố, công viên, gầm cầu/cống, v.v... có người sống lang thang đang cư trú. Nếu có thì báo cho BCD điều tra xã/phường lập kế hoạch huy động lực lượng tiến hành điều tra vào ngày điều tra đầu tiên (1/4).
- + Đối với những người sống bằng nghề trên mặt nước:
 - Nếu họ có nhà ở trên bờ: nhà ở của họ thuộc ĐBĐT nào sẽ do ĐTV phụ trách ĐBĐT đó điều tra ghi phiếu (được thể hiện trên bảng kê giống như những hộ có nhà ở khác);
 - Nếu họ không có nhà ở trên bờ nhưng có bến gốc: bến gốc của họ thuộc ĐBĐT nào sẽ do ĐTV phụ trách địa bàn đó điều tra ghi phiếu (được thể

hiện trên bảng kê bằng những ký hiệu A1, A2, ..., là những nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên);

- Nếu họ không có nhà ở trên bờ cũng không có bên góc: xử lý như đối với những người sống lang thang, nay đây mai đó không có nhà ở, nghĩa là: đến ngày điều tra đầu tiên, họ ở trên phạm vi ranh giới của xã/phường nào thì lực lượng điều tra những người sống lang thang nay đây mai đó của xã/phường đó điều tra đăng ký.

IX. NHỮNG NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ ĐÃ CHẾT TRONG KHOẢNG THỜI GIAN TỪ NGÀY 1 TẾT MẬU TÝ (VÀO NGÀY 7/2/2008 DƯƠNG LỊCH) ĐẾN 0 GIỜ NGÀY 1/4/2009.

Bao gồm:

- Những người đã từng là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (kể cả trẻ em mới sinh, những người mới chuyển đến), nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (vào ngày 7/2/2008 dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009, gồm:
- Những người mới chuyển đến ở tạm thời tại hộ nhưng không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đã chết trong khoảng thời gian nói trên.

X. SƠ ĐỒ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA; BẢNG KÊ SỐ NHÀ, SỐ HỘ, SỐ NGƯỜI

1. Địa bàn điều tra và sơ đồ địa bàn điều tra

a. Địa bàn điều tra: là khu dân cư được phân định trong điều tra dân số, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng để giao cho điều tra viên điều tra đăng ký.

Mỗi địa bàn điều tra được thể hiện trên một sơ đồ được gọi là “Sơ đồ địa bàn điều tra”.

b. Sơ đồ địa bàn điều tra: là sơ đồ, trên đó thể hiện:

- Phạm vi, ranh giới của địa bàn, các con đường, phố, ngõ, hẻm ... và các đặc điểm dễ nhận biết khác như: trụ sở uỷ ban nhân dân, chợ, bệnh viện, trường học, sông, kênh rạch, rừng núi, ruộng vườn, ao hồ, cầu cống, v.v...
- Số thứ tự của các địa bàn điều tra hoặc tên của (các) xã/ huyện/tỉnh hoặc tên quốc gia giáp ranh.
- Tổng số các ngôi nhà có người ở và không có người ở (kể cả những nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên).
- Hướng đi đến từng ngôi nhà/nơi ở có trong địa bàn, bắt đầu từ ngôi nhà có người ở đầu tiên.
- Số thứ tự của các ngôi nhà có người ở được đánh số thứ tự theo số tự nhiên liên tiếp, bắt đầu từ số "1" và số tầng nhà của từng ngôi nhà có người ở; và

của những nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên (A1, A2, A3, ...).

2. Bảng kê số nhà, số hộ, số người: Là bảng liệt kê các ngôi nhà, căn hộ có người ở, các hộ và số nhân khẩu thực tế thường trú của từng hộ trong địa bàn, theo một số tiêu thức chính về hộ và nhân khẩu, kể cả những nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên.

Nội dung của "Bảng kê số nhà, số hộ, số người" thể hiện: số thứ tự nhà của từng ngôi nhà/căn hộ/nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên trong ĐBĐT, số thứ tự hộ của các hộ cư trú trong ĐBĐT, họ tên chủ hộ và số nhân khẩu thực tế thường trú của mỗi hộ (tổng số người, số nữ). ĐTV không được lệ thuộc vào các số liệu đã thể hiện trên bảng kê mà phải áp dụng đúng quy trình để xác định chính xác số nhân khẩu TTTT tại mỗi hộ tính đến thời điểm điều tra. Phần cuối của bảng kê (các Cột 9, 10 và 11) dành cho ĐTV ghi tổng số nhân khẩu TTTT (và số nữ) của từng hộ thực tế đã điều tra được và những điểm cần ghi chú (*Phụ lục 4*).

3. Sử dụng sơ đồ và bảng kê

a. Trong thời gian rà soát sơ đồ và bảng kê trước thời điểm điều tra

Trong thời gian 3 ngày trước thời điểm điều tra, ĐTV phải đi thực địa để rà soát địa bàn trước thời điểm điều tra, ĐTV phải mang theo sơ đồ ĐBĐT và bảng kê để kiểm tra, đối chiếu với thực địa xem có trùng với nhau về các khía cạnh sau không:

- Ranh giới của địa bàn, tổng số ngôi nhà, căn hộ có người ở và những nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên (gọi tắt là nơi ở); vị trí của từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở và các vật định hướng trong địa bàn;
- Đường đi lối lại trong địa bàn, hướng đi đến từng ngôi nhà/căn hộ/nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên;
- Số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở trên sơ đồ và bảng kê, số hộ cư trú trong mỗi ngôi nhà/căn hộ/nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên đó.

Hẹn các hộ lịch thời gian đến hộ để phỏng vấn ghi phiếu.

Trong thời gian rà soát sơ đồ và bảng kê, nếu phát hiện có chỗ nào mà sơ đồ và bảng kê không khớp với thực địa, thì ĐTV phải hiệu chỉnh, bổ sung sơ đồ và bảng kê cho phù hợp với thực tế theo đúng quy định. Những vấn đề đó có thể là: đường ranh giới không rõ ràng; các con đường, các ngôi nhà và các vật định hướng vẽ sai vị trí, quy trình đi lại không hợp lý, có những ngôi nhà có người cư trú thường xuyên không được thể hiện trên sơ đồ và bảng kê (bỏ sót trong thời gian hiệu chỉnh sơ đồ và bảng kê), ghi sai họ và tên chủ hộ; hoặc có những thay đổi về đặc điểm địa lý, như: có những con đường mới làm, ao hồ bị san lấp, có ngôi nhà mới xây dựng có người đến ăn ở thường xuyên, nhà bị phá huỷ, v.v...

Sau đó, phải báo cáo với tổ trưởng tất cả những bổ sung, sửa đổi đó để tổ trưởng tổng hợp, báo cáo với Ban chỉ đạo điều tra dân số xã/phường nắm được và báo cáo lên BCD cấp trên.

Cách hiệu chỉnh, bổ sung sơ đồ và bảng kê như sau:

- Trường hợp phát hiện ngôi nhà có người thường xuyên cư trú bị bỏ sót: Vẽ ký hiệu nhà lên sơ đồ tương ứng với vị trí trên thực địa. Ghi số thứ tự nhà là số liền kề tiếp theo số thứ tự nhà cuối cùng có trên sơ đồ vào bên trong ký hiệu của ngôi nhà đó (và số tầng nhà của ngôi nhà đó nếu ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên). Trên bảng kê, lấy số thứ tự của ngôi nhà bị bỏ sót đã ghi trên sơ đồ để ghi vào dòng cuối cùng của bảng kê, ghi số thứ tự hộ của (những) hộ cư trú trong ngôi nhà đó là (những) số thứ tự liền kề tiếp theo số thứ tự hộ cuối cùng có trong bảng kê.
- Trường hợp phát hiện ngôi nhà khi vẽ sơ đồ không có người thực tế thường trú, hiện đã có người đến cư trú thường xuyên (có chữ "K" bên trong ký hiệu nhà), hoặc ngôi nhà khi lập bảng kê còn đang xây dựng (có chữ "ĐXD" bên trong ký hiệu nhà), hiện đã xây dựng xong (hoặc vẫn còn đang xây dựng) nhưng đã có người chuyển đến cư trú thường xuyên: dùng bút bi gạch ngang hai đường lên chữ "K" (nhà không có người cư trú thường xuyên), hoặc chữ "ĐXD" (nhà đang xây dựng, không có người cư trú thường xuyên). Sau đó, ghi số thứ tự nhà và số thứ tự hộ cho (những) hộ cư trú thường xuyên trong (những) ngôi nhà đó lên sơ đồ và bảng kê giống trường hợp trên.
- Trường hợp (những) hộ cư trú trong ngôi nhà đó chuyển hẳn đi nơi khác, ngôi nhà bị bỏ trống hoặc cho người khác thuê chỉ để bán hàng mà không có ai cư trú thường xuyên ở đó: Dùng bút gạch ngang hai đường lên số thứ tự nhà và ghi chữ "K" (hoặc cụm từ "CH") vào bên trong ô ký hiệu của ngôi nhà đó trên sơ đồ. Gạch ngang 1 đường chạy suốt các cột từ cột 1 đến cột 8 của dòng tương ứng với hộ đã chuyển đi trong bảng kê, sau đó ghi câu "Đã chuyển đi cả hộ" vào Cột 11 "ghi chú". Không đánh lại số thứ tự nhà và số thứ tự hộ trên sơ đồ cũng như trong bảng kê (trong trường hợp này, sẽ có số thứ tự nhà và số thứ tự hộ cách quãng).

b. Trong thời gian điều tra

Trong suốt thời gian đi điều tra tại địa bàn, ĐTV phải mang theo sơ đồ và bảng kê ĐBDT, để:

b.1. Trước khi vào mỗi nhà, ĐTV phải xem lại số thứ tự nhà, số thứ tự hộ trên bảng kê có đúng là ngôi nhà/nơi ở và hộ mà mình định đến để điều tra không.

b.2. Trước khi tiến hành phỏng vấn ghi phiếu, ĐTV phải xác định xem họ và tên chủ hộ có trùng với họ và tên chủ hộ đã ghi trên bảng kê không. Trường hợp không trùng thì giải quyết như sau:

- Nếu họ tên chủ hộ khác với họ tên chủ hộ đã ghi trong bảng kê, nhưng người đó (chủ hộ đã ghi trong bảng kê) vẫn còn ăn ở thường xuyên tại hộ: *giữ nguyên chủ hộ đã ghi trong bảng kê*;
- Nếu chủ hộ ghi trong bảng kê không còn ăn ở thường xuyên tại hộ (chuyển hẳn đi nơi khác, bị chết): *trên bảng kê, gạch ngang 1 đường ở Cột 3 (họ và tên chủ hộ). Sau đó ghi họ tên chủ hộ mới lên phía trên họ tên chủ hộ cũ đã gạch bỏ, đồng thời ghi câu "Chủ hộ cũ bị chết/chuyển đi nơi khác" vào Cột 11 "Ghi chú"*;
- Nếu hộ cũ đã chuyển hẳn đi nơi khác và có một hộ mới đến cư trú thường xuyên (bán nhà, cho hộ khác đến ở nhờ/thuê, v.v....): *trên bảng kê, gạch ngang một đường ở các cột 3, 5, 6, 7, 8. Sau đó ghi họ tên chủ hộ của hộ mới lên phía trên họ tên chủ hộ cũ đã bị gạch bỏ, các cột 5, 6, 7, 8 bỏ trống. Ghi tổng số nhân khẩu TTTT trong đó số nữ của hộ mới điều tra được vào 2 cột 9 và 10, đồng thời ghi câu "thay hộ mới" vào Cột 11 "Ghi chú"*.
- Nếu trong ngôi nhà/căn hộ có thêm 1 hộ mới đến ở chung: *Trên bảng kê, Cột 1 "Số thứ tự nhà" ghi lại số thứ tự nhà của ngôi nhà đó vào dòng tiếp theo dòng cuối cùng của bảng kê, Cột 2 "Số thứ tự hộ" ghi số thứ tự liên kê tiếp theo số thứ tự hộ cuối cùng của bảng kê, Cột 3 ghi họ tên chủ hộ của hộ mới phát sinh trong ngôi nhà/căn hộ đó, Cột 4 ghi địa chỉ của ngôi nhà đó, các cột 5, 6, 7, 8 bỏ trống. Ghi tổng số nhân khẩu TTTT và số nữ của hộ mới phát sinh điều tra được vào 2 cột 9 và 10, đồng thời ghi câu "Hộ mới chuyển đến ở chung nhà với hộ số ..." vào Cột 11 "Ghi chú"*.

b.3. Sau khi kết thúc phỏng vấn ghi phiếu cho mỗi hộ và trước khi rời hộ để đi đến hộ tiếp theo, ĐTV phải ghi tổng số nhân khẩu TTTT, tổng số nữ của hộ đã điều tra được vào các Cột 9, 10 tương ứng, Cột 11 dùng để ghi những điểm cần lưu ý khi điều tra hộ đó.

Chú ý: Trường hợp tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (trong đó số nữ) khi điều tra khác với tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ (trong đó số nữ) khi hiệu chỉnh (đã ghi ở Cột 7, 8) thì ĐTV phải ghi rõ lý do của sự khác nhau đó vào Cột 11 "Ghi chú".

c. Sau khi kết thúc điều tra

Sau khi kết thúc điều tra, ĐTV phải kiểm tra bảng kê xem tất cả các dòng ở các Cột 9 và 10 trên bảng kê đã được ghi chép đầy đủ chưa. Nếu còn hộ nào chưa được ghi chép vào bảng kê thì phải kiểm tra lại phiếu điều tra xem hộ đó đã được điều tra chưa. Nếu đã điều tra thì ghi tiếp vào bảng kê, còn nếu chưa thì phải đến hộ điều tra bổ sung cho đủ.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VẤN VÀ HOÀN THÀNH PHIẾU ĐIỀU TRA

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, ĐTV cần tuân theo một số quy định nhất định. Trong phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu cách tiếp cận với đối tượng điều tra để thực hiện thành công một cuộc phỏng vấn.

ĐTV phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ về từng nhân khẩu thực tế thường trú của hộ để ghi vào phiếu điều tra. Trường hợp chủ hộ đi vắng hoặc không có khả năng cung cấp thông tin của các thành viên trong hộ (quá già, ốm yếu, ...), thì có thể gặp một thành viên là người lớn của hộ để phỏng vấn. Nếu người đại diện của hộ không nhớ chính xác về mục nào đó của một thành viên trong hộ, thì phải gặp để hỏi trực tiếp thành viên đó. Trường hợp hộ không có một thành viên nào là người lớn ở nhà thì hẹn quay lại hộ vào thời gian khác. **Đối với những câu hỏi về “việc làm trong 7 ngày qua” và về “lịch sử sinh đẻ của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi” thì ĐTV nên gặp và phỏng vấn trực tiếp các đối tượng thích hợp.**

ĐTV phải xác định được tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trước khi hỏi và ghi các thông tin của từng người vào phiếu điều tra. Trừ các thông tin về họ tên, quan hệ với chủ hộ và giới tính, được hỏi và ghi cho tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; tất cả các thông tin còn lại, việc phỏng vấn phải được tiến hành cho từng người một, đầu tiên là chủ hộ, tiếp đến là chồng/vợ, con đẻ, cháu nội/ngoại của chủ hộ, bố/mẹ của chủ hộ, cuối cùng là những người có quan hệ khác với chủ hộ.

Khi hỏi cần nói chậm và rõ, nên **đặt câu hỏi như đã in trên phiếu**, phải hỏi đúng theo **“Quy trình phỏng vấn”**. Không giải thích dài dòng hoặc gợi ý câu trả lời. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, vì hầu hết ĐTV là người địa phương, nên cần tránh máy móc khi đặt câu hỏi. Ví dụ, khi ĐTV đã biết chắc chắn giới tính của ĐĐT, thì không cần nhắc lại câu hỏi **“[TÊN] là nam hay nữ?”**. Trong những trường hợp cần thiết, có thể đưa ra những câu hỏi phụ để nhận được câu trả lời chính xác, nhưng phải bảo đảm không làm sai lạc ý của câu hỏi gốc.

I. XÂY DỰNG MỐI QUAN HỆ TỐT VỚI NGƯỜI TRẢ LỜI

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của ĐTV là gây được mối quan hệ tốt với người trả lời. Muốn vậy, ĐTV phải:

- Trong thời gian đi điều tra phải luôn đeo thẻ ĐTV, ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu bia;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hoà nhã, lịch sự và gần gũi với những người mà mình tiếp xúc;
- Không nên tỏ thái độ rụt rè hoặc đưa ra các câu hỏi dễ dẫn đến sự từ chối của người trả lời;
- Nhân mạnh sự giữ gìn bí mật các thông tin mà ĐTĐT cung cấp khi cần thiết;
- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà ĐTĐT đưa ra, tránh tỏ ra khó chịu khi người trả lời từ chối cuộc phỏng vấn;
- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh đẻ của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, ĐTV cố gắng tránh sự có mặt người thứ ba. Sự có mặt của người thứ 3 có thể làm cho ta không nhận được các câu trả lời chân thật.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN KHI TIẾN HÀNH PHỎNG VẤN

Một cuộc phỏng vấn thành công, không chỉ phụ thuộc vào việc ĐTV cố gắng gây được cảm tình của ĐTĐT, mà còn phụ thuộc vào phương pháp tiến hành phỏng vấn của ĐTV. Khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- *Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn.* Đối với mỗi câu hỏi đưa ra, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình bất kỳ câu trả lời nào của ĐTĐT. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy đưa ra các câu hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi và cung cấp các thông tin đúng.
- *Không được gợi ý câu trả lời, cũng không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa ở phần ghi câu trả lời cho ĐTĐT nghe.*
- *Không thay đổi từ ngữ hoặc trình tự các câu hỏi.* Trừ khi từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông thì ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu người trả lời không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, thì nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu người trả lời vẫn không hiểu, thì diễn tả lại câu hỏi, nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.
- *Không phỏng vấn vội vàng.* Đọc các câu hỏi một cách chậm rãi và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, nên dừng lại và dành thời gian cho người trả lời suy nghĩ. Trường hợp ĐTĐT đang vội phải giải quyết một việc gì đó, thì có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn họ quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép họ phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

III. QUY ĐỊNH VỀ NÊU CÂU HỎI VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Để thu được những thông tin cần thiết, ĐTV không những cần biết cách nêu câu hỏi như thế nào, mà còn phải biết ghi các câu trả lời của đối tượng điều

tra vào phiếu điều tra theo đúng quy định. Phần trình bày dưới đây sẽ giúp ĐTV làm quen với phiếu điều tra.

1. *Nêu các câu hỏi*

Điều tra viên phải đặt câu hỏi đúng như đã được in trong phiếu. Khi hỏi, cần nói chậm rãi và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để đối tượng điều tra hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Trên phiếu, **các hướng dẫn** cho điều tra viên được in bằng “CHỮ IN HOA”, trong khi **các câu để hỏi** được in bằng “**Chữ in thường**”.

Trong một số trường hợp, cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính “khách quan” và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi đối tượng điều tra, cả nam và nữ, và cho mọi độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, cần xưng hô sao cho phù hợp với người được phỏng vấn.

2. *Ghi câu trả lời*

Phiếu được thiết kế để nhập tin bằng công nghệ quét thay cho nhập tin bằng bàn phím. ĐTV sử dụng bút bi mực đen để ghi thông tin vào phiếu điều tra và sử dụng băng xoá để sửa lỗi ghi trên phiếu. *Cần viết sao cho chữ và số đều phải rõ ràng, dễ đọc (mọi người đều đọc và hiểu giống nhau, không để xảy ra tình trạng mỗi người đọc và hiểu khác nhau). Cố gắng ghi chữ số theo mẫu đã in trên trang bìa của tập phiếu, cụ thể như sau.*

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Một số quy định về ghi phiếu, cụ thể như sau:

a) *Đối với ô vuông nhỏ:* chỉ được gạch chéo (x) trong phạm vi của ô đó, không được để dấu "x" vượt ra ngoài đường viền bao quanh ô vuông.

Ví dụ: Câu 3. Giới tính của một người là nữ thì ghi như sau:

3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 <input type="checkbox"/>	NỮ.....2 <input checked="" type="checkbox"/>
-------------------------	------------------------------------	--

b) *Đối với ô vuông to:* Mỗi ô chỉ được ghi 1 chữ số, chú ý ghi một cách rõ ràng, chân phương, ai cũng đọc được và đọc đúng (mọi người đều đọc giống nhau).

Ví dụ: Câu 4. Tháng năm sinh theo dương lịch của một người là tháng 7 năm 1963, thì ghi như sau:

4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG	<input type="text" value="0"/>	<input type="text" value="7"/>		
	NĂM	<input type="text" value="1"/>	<input type="text" value="9"/>	<input type="text" value="6"/>	<input type="text" value="3"/>
				C6 ←	<input type="checkbox"/>
				KHÔNG XĐ NĂM.....9999	<input type="checkbox"/>

c) *Các đường kẻ liền*: Nếu ở phần trả lời có những đường kẻ liền, thì ĐTV phải ghi thông tin bằng lời lên các đường kẻ liền đó.

Ví dụ: Một người được xác định là thực tế thường trú ở huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, thì ghi như sau:

TỈNH/THÀNH PHỐ: Hải Dương

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ: Gia Lộc

d) *Các mũi tên*: Dùng để hướng dẫn ĐTV sau khi ghi thông tin trả lời cho câu hỏi đó, thì chuyển đến câu hỏi nào để hỏi tiếp.

Ví dụ: Trong ví dụ ở mục b) nêu trên. Sau khi ĐTV ghi tháng năm sinh theo dương lịch cho ĐTĐT, bên cạnh năm sinh có mũi tên chỉ đến "C6". Điều đó có nghĩa là, sau khi ghi năm sinh cho ĐTĐT vào 4 ô vuông to, ĐTV sẽ chuyển đến hỏi Câu 6 mà không hỏi Câu 5.

Có bốn loại câu hỏi được sử dụng trong phiếu điều tra: 1) Câu hỏi với câu trả lời đã mã hoá trước, còn gọi là câu hỏi đóng; 2) Câu hỏi với câu trả lời không được mã hoá trước, còn gọi là câu hỏi mở; 3) Câu hỏi vừa đóng vừa mở; 4) Câu hướng dẫn chuyển.

Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu cụ thể về cách ghi phiếu đối với từng loại câu hỏi:

1) Câu hỏi với câu trả lời đã mã hoá trước (câu hỏi đóng)

Đối với các câu hỏi, mà câu trả lời có thể dự đoán trước và ít phương án trả lời thì các câu trả lời được liệt kê trong phiếu. Để ghi câu trả lời của đối tượng điều tra, chỉ cần gạch chéo "x" vào ô vuông nhỏ in sẵn thích hợp.

Dấu hiệu để nhận biết các câu hỏi đóng là: trong phần trả lời câu hỏi có một danh sách các lựa chọn tương ứng với các mã số cùng với một ô vuông nhỏ bên cạnh, có hoặc không có dòng kẻ liền (để ghi câu trả lời "KHÁC").

Ví dụ:

a) *Câu hỏi đóng mà phần trả lời chỉ có số và các ô vuông nhỏ*:

2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ? L	CHỦ HỘ..... 1 <input type="checkbox"/>
	VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/>
	CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/>
	BÓ/MẸ 5 <input type="checkbox"/>
	QUAN HỆ KHÁC 6 <input type="checkbox"/>

b) Câu hỏi đóng mà phần trả lời có số, ô vuông nhỏ, và dòng kẻ liền để ghi trường hợp “KHÁC” (gọi là mã ‘KHÁC’).

40. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì? L	BỆNH TẬT 1 <input type="checkbox"/>
	TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/>
	TAI NẠN GIAO THÔNG... 3 <input type="checkbox"/>
	TAI NẠN KHÁC 4 <input type="checkbox"/>
	KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ)

Trong một số trường hợp, câu hỏi đóng có mã “KHÁC”. Mã “KHÁC” sẽ được chọn khi câu trả lời của ĐTĐT khác với tất cả các câu trả lời đã được liệt kê ở phần trả lời. Khi chọn mã “KHÁC” cho một câu hỏi cụ thể, ĐTV phải viết câu trả lời của ĐTĐT vào dòng kẻ liền dành sẵn. Nếu dòng kẻ liền dành sẵn không đủ để ghi thông tin thì có thể viết vào lề phiếu.

c) Câu hỏi đóng mà phần trả lời có số, ô vuông nhỏ và hướng dẫn chuyển

29. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được việc làm, anh/chị có đi làm ngay không?	CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C31
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>

2) Câu hỏi với câu trả lời không mã hoá trước (Câu hỏi mở)

Có những câu hỏi không thể dự đoán trước được câu trả lời (như công việc trong 7 ngày qua của ĐTĐT), hoặc có thể dự đoán trước được câu trả lời nhưng nếu liệt kê hết ra sẽ rất dài, gây lãng phí giấy (dân tộc, tôn giáo, ...). Vì vậy, khi thiết kế những câu hỏi này, người ta không liệt kê sẵn các câu trả lời. Khi ghi câu trả lời cho những câu hỏi loại này, ĐTV hoặc viết câu trả lời của ĐTĐT vào (các) dòng kẻ liền; hoặc ghi chữ số vào (các) ô vuông to; hoặc vừa ghi câu trả lời vào (các) dòng kẻ liền, vừa ghi chữ số vào (các) ô vuông to.

Dấu hiệu để nhận biết loại câu hỏi này là: trong phần trả lời các câu hỏi, có hoặc (các) ô vuông to, hoặc (các) dòng kẻ liền, hoặc có cả (các) ô vuông to và (các) dòng kẻ liền.

Cần chú ý rằng, nếu câu trả lời có số chữ số ít hơn số ô vuông to có sẵn thì phải viết thêm (các) số ‘0’ vào (các) ô vuông bên trái. Ví dụ: nếu câu trả lời

về tháng sinh của 1 người là tháng ‘8’, thì ghi ‘0’ và ‘8’ vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Ví dụ:

a) Câu hỏi mở mà phần trả lời chỉ có (các) ô vuông to.

5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? (TRÊN 95 TUỔI, GHI '95')	TUỔI <input type="text"/> <input type="text"/>
--	--

b) Câu hỏi mở mà phần trả lời chỉ có (các) dòng kẻ liền.

26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?	_____ _____
--	----------------

c) Câu hỏi mở mà phần trả lời có (các) ô vuông to và (các) dòng kẻ liền.

23. Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	_____ _____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
--	--

3) Câu hỏi vừa đóng vừa mở

Đây là câu hỏi kết hợp cả 2 loại câu hỏi nói trên. Khi ghi câu trả lời cho những câu hỏi này, phải gạch chéo ‘x’ vào các ô vuông nhỏ và ghi câu trả lời bằng số vào các ô vuông to.

Dấu hiệu để nhận biết loại câu hỏi này là trong phần trả lời của các câu hỏi đó có cả các ô vuông nhỏ và các ô vuông to.

Ví dụ:

38. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM 2008..... 1 <input type="checkbox"/> NĂM 2009..... 2 <input type="checkbox"/>
---	---

4) Hướng dẫn chuyên

Có hai loại hướng dẫn chuyên, (1) các mũi tên hướng dẫn chuyên trong phần trả lời câu hỏi và, (2) câu kiểm tra có hướng dẫn chuyên.

a) Hướng dẫn chuyên trong phần trả lời câu hỏi

Dấu hiệu để nhận biết hướng dẫn chuyên trong phần trả lời câu hỏi là mũi tên bên cạnh ô vuông nhỏ hoặc ô vuông to trong phần trả lời của câu hỏi.

Ví dụ:

12. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC1 <input type="checkbox"/>
	ĐÃ THỜI HỌC.....2 <input type="checkbox"/>
	CHƯA ĐI HỌC.....3 <input type="checkbox"/>

C16 ←

b) Câu kiểm tra

Đối với **câu kiểm tra**, ĐTV phải kiểm tra những điều kiện cụ thể mà câu kiểm tra yêu cầu, nếu những điều kiện đó được đáp ứng thì chuyển đến hỏi câu chỉ định, ngược lại sẽ chuyển đến hỏi một câu khác. Lý do phải có câu kiểm tra là để ĐTV không hỏi những câu không thích hợp với ĐTĐT. *Dấu hiệu để nhận biết loại hướng dẫn chuyển này là những câu được in bằng chữ in hoa có dấu trên nền sẫm chạy suốt trang giấy.*

Ví dụ:

15. KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13 = 1 → CÂU 16; CÒN LẠI → CÂU 17

Chú ý: Khi gặp câu kiểm tra loại này, ĐTV phải tuân thủ đúng hướng dẫn của câu được in hoa trên nền sẫm để xác định sẽ hỏi tiếp câu hỏi nào. Không được dựa vào trí nhớ, hoặc phán đoán, vì điều đó có thể gây nhầm lẫn.

IV. SỬA LỖI

Công nghệ quét là nhận dạng ký tự bằng quang học theo tọa độ xác định trước. Tức là, máy tính đã ghi nhớ những tọa độ mà ở đó có thể có thông tin (trong phiếu điều tra, đó là vị trí của các ô vuông nhỏ và các ô vuông to). Khi quét phiếu điều tra, máy quét nhận dạng ký tự ghi ở trong những vị trí đó và chuyển đổi thành thông tin theo quy định rồi ghi vào bộ nhớ. Vì vậy, thông tin thu thập được phải ghi đúng vào trong các vị trí quy định.

Điều quan trọng là phải ghi câu trả lời rõ ràng và chính xác. **ĐTV và tổ trưởng phải dùng bút bi mực đen để ghi các thông tin trên phiếu.** Đối với những câu hỏi đóng (đã liệt kê các câu trả lời), ĐTV cần bảo đảm rằng mình đã cẩn thận đánh dấu 'x' ở đúng ô mã trả lời. Đối với câu hỏi mở, việc ghi câu trả lời cần rõ ràng, dễ đọc, và mọi người khi đọc sẽ hiểu như nhau, chữ số ghi trong ô mã phải rõ ràng, không lẫn lộn số nọ với số kia, và ghi như mẫu chữ số được in trên trang bìa của phiếu. Khi gạch chéo vào các ô vuông nhỏ và ghi chữ số vào các ô vuông to, phải viết gọn vào giữa ô, không được viết chữ số quá nhỏ, cũng không được để mực tràn ra khỏi đường viền bao quanh các ô đó. Nếu mắc lỗi khi ghi thông tin vào ô vuông nhỏ hoặc ô vuông to, thì sửa như sau:

- Đối với các câu hỏi mà thông tin trả lời được gạch chéo vào ô vuông nhỏ: nếu thông tin trả lời ghi sai (ô vuông nhỏ được gạch chéo không đúng), dùng băng xoá, xóa sạch dấu gạch chéo ở ô vuông nhỏ đã gạch sai. Sau đó gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp với câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với câu hỏi mà thông tin trả lời được ghi vào các ô vuông to: dùng băng xoá, xoá sạch các thông tin ghi sai, sau đó dùng bút bi mực đen viết lại thông tin đúng lên trên băng xoá đó, nhưng không được viết ra ngoài đường viền của (các) ô vuông.

Chú ý: khi dùng băng xoá để xoá bỏ thông tin sai ở (các) ô vuông to, không được xoá các đường viền bao quanh các ô vuông.

V. KIỂM TRA CÁC PHIẾU ĐIỀU TRA ĐÃ HOÀN THÀNH

Sau khi kết thúc phỏng vấn, ĐTV phải kiểm tra lại các thông tin đã ghi trên phiếu điều tra đối với từng người trong hộ để bảo đảm mọi câu hỏi thích hợp đều đã được hỏi, và các câu trả lời đã được ghi một cách chính xác, hợp lý (kể cả các thông tin chung của cả hộ); kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, bảo đảm thực hiện đúng bước chuyển và không bỏ sót cũng như không ghi thừa câu hỏi nào. Nếu cần, phải quay trở lại hộ để hỏi tiếp; kiểm tra lại phiếu trước khi rời hộ để sang hộ khác, để nếu có gì sai sót thì có thể hỏi lại và sửa chữa ngay tại hộ.

Kiểm tra tính logic của các thông tin trả lời của từng nhân khẩu và giữa các nhân khẩu của hộ về những chỉ tiêu có liên quan, như: tuổi giữa những người con đẻ của cùng một người mẹ; tuổi với bậc học cao nhất đã đạt được của một người, v.v....., nếu phát hiện những trường hợp nêu dưới đây thì phải trở lại hộ để xác minh và sửa chữa cho đúng:

1. Kiểm tra tính logic về tuổi giữa các thành viên trong hộ

Mẹ đẻ phải hơn người con đầu ít nhất 13 tuổi, vì ở Việt Nam, người phụ nữ hầu như không có khả năng sinh con trước độ tuổi 13.

Hai người con sinh liền kề nhau phải cách nhau ít nhất 8 tháng (trừ trường hợp sinh đôi, sinh ba,...), vì một người phụ nữ thường chỉ có khả năng mang thai ít nhất 1 tháng sau khi sinh con, và thời gian mang thai ít nhất là 28 tuần (7 tháng). Vì vậy, hai người con sinh kế tiếp nhau phải cách nhau ít nhất 8 tháng.

2. Kiểm tra tính logic giữa tuổi với bậc học cao nhất hiện đang đi học hoặc đã học, và với trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được

- Một người mới 10 tuổi không thể học lớp 8. Thông thường một đứa trẻ bắt đầu đi học khoảng 5 đến 6 tuổi. Nếu đứa trẻ đó học mỗi năm một lớp thì khi 10 tuổi, nó cũng chỉ có thể học đến lớp 5 hoặc lớp 6 là cao nhất.
- Một người đã đạt được trình độ đại học thường phải trên 20 tuổi. Nói chung, để đạt trình độ đại học, một người thường phải học 12 năm học phổ thông và ít nhất 4 năm học ở bậc đại học. Như vậy, người đó phải học tất cả là 16 năm. Nếu người đó đi học từ khi 5 tuổi, thì cũng phải 21 tuổi mới đạt được trình độ đại học.

VI. KIỂM TRA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRONG NGÀY

Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, xem trang bìa của phiếu đã ghi đầy đủ và chính xác chưa, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu đã bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý chưa, sắp xếp các phiếu đã hoàn chỉnh theo số thứ tự hộ từ nhỏ đến lớn. Để riêng và ghi chép lại những phiếu còn có sai sót, lập kế hoạch trở lại hộ để hoàn thiện những phiếu này.

Sau khi kiểm tra kết quả điều tra trong ngày, ĐTV *ghi kết quả điều tra vào bảng "Theo dõi tiến độ điều tra"* ở Phụ lục 1.

CHƯƠNG IV

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Có hai loại phiếu được sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, đó là:

1. Phiếu điều tra toàn bộ (còn được gọi là phiếu ngắn) được dùng để hỏi cho những người thuộc các địa bàn điều tra toàn bộ và các nhân khẩu đặc thù, gồm 21 câu hỏi, được đánh số không liên tục để bảo đảm sự thống nhất về số thứ tự các câu hỏi giữa hai loại phiếu: phiếu điều tra toàn bộ và phiếu điều tra mẫu. Phiếu được thiết kế trên 1 tờ giấy khổ A3 và chia ra 3 phần:

- Phần các thông tin định danh, kết quả điều tra và ký xác nhận;
- Phần 1: Thông tin về dân số;
- Phần 3: Thông tin về nhà ở.

2. Phiếu điều tra mẫu (còn được gọi là phiếu dài) được dùng để hỏi cho những người thuộc các địa bàn điều tra mẫu. Phiếu điều tra mẫu gồm có 57 câu hỏi và câu kiểm tra, được đánh số liên tục từ 1 đến 57. Trong đó có một số câu hỏi được đánh số phụ *a, b, c...* như Câu 33, 34. Ngoài các câu hỏi giống với phiếu điều tra toàn bộ, phiếu mẫu được thiết kế thêm một số câu hỏi khác để thu thập thông tin về lao động việc làm của những người từ 15 tuổi trở lên, về lịch sử sinh đẻ của những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, tình hình tử vong của dân số và một số câu hỏi về điều kiện sinh hoạt của các hộ dân cư. Phiếu được đóng thành tập, gồm 12 trang khổ A4 và chia ra 4 phần:

- (1) Trang bìa: gồm thông tin định danh, kết quả điều tra và ký xác nhận;
- (2) Phần 1: Thông tin về dân số: gồm 34 câu hỏi được chia thành 4 nhóm:
 - + Các câu hỏi để hỏi cho toàn bộ dân số (từ Câu 1 đến 7);
 - + Các câu hỏi chỉ hỏi những người từ 5 tuổi trở lên (từ Câu 8 đến 16);
 - + Các câu hỏi chỉ hỏi những người từ 15 tuổi trở lên (từ Câu 17 đến 30);
 - + Các câu hỏi chỉ hỏi những phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi (từ Câu 31 đến 34b).
- (3) Phần 2: Thông tin về người chết (từ Câu 35 đến 42);
- (4) Phần 3: Thông tin về nhà ở (từ Câu 43 đến 57).

Phần trình bày dưới đây sẽ giới thiệu phương pháp phỏng vấn và ghi phiếu đối với phiếu điều tra mẫu.

Như đã đề cập ở trên, trong phiếu điều tra mẫu có thiết kế một số câu (Câu 8, 15, 17, 31, và 41) được in bằng chữ in hoa có dấu trên nền sẫm chạy suốt trang giấy. Đây là những câu kiểm tra, ĐTV không hỏi ĐTĐT những câu

này mà phải tự mình kiểm tra theo hướng dẫn, để xác định có phỏng vấn tiếp ĐBĐT nữa hay không, nếu có thì sẽ hỏi tiếp câu nào.

Trên đầu mỗi trang lẻ của phiếu điều tra mẫu đều in lặp lại một số thông tin định danh đã ghi trên trang bìa, là: "**hộ số**" và "**tập phiếu số**" để ĐTV ghi thông tin, nhằm tránh bị thất lạc phiếu khi phiếu được cắt rời ra từng tờ để nhập tin bằng máy quét (máy scanner). Vì vậy, **việc ghi lại các thông tin trên lên đầu các trang lẻ là bắt buộc đối với ĐTV.**

Chú ý: ĐTV không được dùng những tờ phiếu có in câu "Phiếu dùng cho tập huấn" ở góc trên bên phải tập phiếu để điều tra.

II. CÁCH GHI CÁC THÔNG TIN TRÊN TRANG BÌA CỦA PHIẾU

Trang bìa của phiếu điều tra mẫu được chia ra ba phần:

- Thông tin định danh;
- Kết quả điều tra, và
- Ký xác nhận.

1. Cách ghi các thông tin ở phần định danh

- (1) Các dòng "TỈNH/THÀNH PHỐ", "HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH", "XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN": ĐTV ghi tên tỉnh (hoặc thành phố), tên huyện (hoặc quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh), và tên xã (hoặc phường/thị trấn) vào các dòng kẻ liền dành sẵn tương ứng. Đồng thời, căn cứ vào mã số của tỉnh (hoặc thành phố), mã số của huyện (hoặc quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh), mã số của xã (hoặc phường/thị trấn) do Ban chỉ đạo điều tra dân số xã/phường cung cấp (khi Ban chỉ đạo (BCĐ) điều tra dân số xã/phường giao ĐBĐT cho ĐTV) để ghi vào các ô vuông to tương ứng.
- (2) Các dòng "ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ" và "TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA": ĐTV căn cứ vào số của ĐBĐT đã được ghi trên sơ đồ và bảng kê để ghi vào 3 ô vuông to tương ứng, căn cứ vào tên của ĐBĐT được ghi trên sơ đồ và bảng kê để ghi vào dòng kẻ liền tương ứng.
- (3) Dòng "THÀNH THỊ/NÔNG THÔN": Nếu ĐBĐT thuộc phường hoặc thị trấn thì ĐTV ghi số "1", nếu ĐBĐT thuộc xã thì ĐTV ghi số "2" vào ô vuông to dành sẵn.

Do các thông tin định danh nói trên là hoàn toàn giống nhau giữa các hộ trong 1 ĐBĐT, vì vậy để giảm bớt thời gian lưu tại hộ, **ĐTV nên ghi trước các thông tin trên ở nhà.**

- (4) Các dòng "HỘ SỐ", "HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ", và "ĐỊA CHỈ CỦA HỘ" được ghi khi ĐTV đến hộ, gặp chủ hộ hoặc người đại diện của hộ để xác định ngôi nhà/căn hộ và họ tên của chủ hộ có đúng với số thứ tự nhà/căn hộ, số thứ tự hộ, họ tên của chủ hộ đã được ghi trên Bảng kê không. Nếu đúng thì ĐTV

căn cứ vào số thứ tự hộ của hộ đó trong Bảng kê để ghi vào 3 ô vuông to tương ứng với dòng "HỘ SỐ"; căn cứ vào họ tên của chủ hộ của hộ đó trong Bảng kê để ghi vào dòng kẻ liền dành sẵn cùng dòng với dòng "HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ". Trường hợp họ tên chủ hộ khác với họ tên chủ hộ ghi trong Bảng kê thì giải quyết như đã nêu trong *Chương II, mục X, điểm 3 "Sử dụng sơ đồ và bảng kê", phần "Trong thời gian điều tra"*. Ghi địa chỉ của hộ vào dòng kẻ liền cùng dòng với cụm từ "ĐỊA CHỈ CỦA HỘ". Địa chỉ của hộ chính là địa chỉ được dùng để gửi thư và phải được ghi thống nhất với địa chỉ của hộ đã được ghi trong Bảng kê.

2. Cách ghi các thông tin ở phần kết quả điều tra

(1) Các dòng "SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG TẬP PHIẾU NÀY", "SỐ NAM", và dòng "SỐ NỮ", chỉ ghi sau khi đã hoàn tất cuộc phỏng vấn và việc kiểm tra phiếu đã hoàn thành, trước khi đưa cho người cung cấp thông tin ký xác nhận. ĐTV phải đếm tổng số người đã ghi trong tập phiếu để ghi vào ô vuông to dành sẵn tương ứng với dòng "SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG TẬP PHIẾU NÀY"; đếm và ghi số nam (ở Câu hỏi 3) của tập phiếu vào ô vuông to tương ứng với dòng "SỐ NAM"; đếm và ghi số nữ (ở Câu hỏi 3) của tập phiếu vào ô vuông to tương ứng với dòng "SỐ NỮ". ĐTV không được nhìn vào dòng "SỐ THỨ TỰ" của người cuối cùng có trong tập phiếu để ghi cho dòng "SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG TẬP PHIẾU NÀY".

Chú ý: Đối với những hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên, thì các mục thuộc phần định danh từ tập phiếu thứ hai trở đi ghi như tập thứ nhất; các mục "SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG TẬP PHIẾU NÀY", "SỐ NAM", và "SỐ NỮ" sẽ ghi theo số nhân khẩu thực tế thường trú, số nam và số nữ của từng tập phiếu mà không ghi chung cho cả hộ.

(2) Dòng "ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ": Dòng này chỉ được ghi sau khi đã hoàn tất việc phỏng vấn và kiểm tra phiếu. Phần lớn các hộ chỉ dùng 1 tập phiếu, nhưng cũng có một số ít hộ phải dùng từ 2 tập phiếu trở lên.

- Trường hợp hộ chỉ phải dùng 1 tập phiếu thì ghi như sau:

"ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ"

- Trường hợp hộ phải dùng 2 tập phiếu thì ghi như sau:

Tập thứ nhất ghi: "ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ";

Tập thứ hai ghi: "ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ".

Phiếu được thiết kế đủ để ghi cho những hộ có tối đa là 6 người, mỗi người được ghi vào 1 cột và đã được in trước số thứ tự từ 1 đến 6. Đối với những hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên thì từ tập phiếu thứ hai trở đi, ĐTV

không phải sửa lại "số thứ tự" của các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (trong trường hợp này, số thứ tự của một số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ sẽ trùng nhau).

Trường hợp vì một lý do nào đó mà ĐTV phải huỷ một (hay nhiều) cột (người) nào đó, thì cũng không phải sửa lại số thứ tự. Trong trường hợp này, số thứ tự của các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trong 1 tập phiếu sẽ bị cách quãng.

Cách huỷ cột ghi sai như sau: dùng bút bi gạch 1 đường chạy ngang qua "Họ và tên" của ĐTĐT ở Câu 1, các câu còn lại dùng băng xóa, xóa sạch các thông tin đã ghi, kể cả số thứ tự cột được in bên trong ô vuông to ở dòng đầu tiên.

3. Phần ký xác nhận

Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn và hoàn tất việc kiểm tra các thông tin ghi trên phiếu, ĐTV phải đọc cho người cung cấp thông tin nghe một số thông tin cơ bản nhất đã được ghi trên phiếu (5 câu hỏi đầu). Trước khi rời hộ để đi sang hộ tiếp theo, ĐTV yêu cầu người cung cấp thông tin (chủ hộ hoặc người đại diện của hộ) ghi rõ họ tên và ký vào phần dành sẵn cho người cung cấp thông tin. Cuối cùng ĐTV ghi họ tên của mình và ký vào phần dành sẵn cho ĐTV. Bỏ trống phần dành cho tổ trưởng điều tra ghi họ tên và ký.

Đối với những hộ phải dùng từ 2 tập phiếu trở lên thì chỉ ký xác nhận vào tập phiếu thứ nhất.

III. CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN TRẢ LỜI VÀO PHIẾU ĐIỀU TRA

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ DÂN SỐ

Trình tự hỏi và ghi như sau:

- Sử dụng "Quy trình phỏng vấn xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ" ở Phụ lục 5 để xác định tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ và ghi họ, tên từng người ở Câu 1, quan hệ của người đó với chủ hộ ở Câu 2 và giới tính của từng người ở Câu 3. Hỏi và ghi đồng thời 3 câu này cho từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ (hỏi theo dòng). Sau đó, hỏi và ghi các câu còn lại theo từng người (theo cột), hỏi xong người này mới chuyển sang hỏi người tiếp theo, cứ như vậy cho đến người cuối cùng của hộ.
- Ghi họ và tên các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ bằng chữ thường có dấu, mỗi người vào một cột. Chủ hộ được ghi vào cột thứ nhất (có số thứ tự "1" ở dòng trên cùng). Nếu hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên thì chủ hộ được ghi vào cột thứ nhất của tập phiếu thứ nhất. Các thành viên khác của hộ sẽ được ghi liên tục vào những cột tiếp theo của tập phiếu, theo trật tự: vợ/chồng, con đẻ, cháu nội/ngoại, bố/mẹ, và cuối cùng là quan hệ khác. Nếu

vì lý do nào đó mà ĐTV ghi sai phải hủy bỏ một (hay nhiều) cột thì không phải sửa lại số thứ tự ở dòng trên cùng của phiếu.

Phần điều tra về số người chết và nhà ở của những hộ phải dùng từ 2 tập phiếu trở lên phải được ghi ở tập phiếu cuối cùng.

- Sau khi ghi xong các mục: "Họ và tên" (**Câu 1**), "Quan hệ với chủ hộ" (**Câu 2**) và "Giới tính" (**Câu 3**) của tất cả các nhân khẩu TTTT tại hộ, ĐTV cần:
 - + Ghi lại "Tên" của từng người vào dòng kẻ liền của cột mang cùng số thứ tự ở các trang tiếp theo (hoặc trong cùng một tập phiếu nếu hộ phải dùng từ hai tập phiếu trở lên). **Việc ghi lại "tên" từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ ở đầu các trang là bắt buộc đối với điều tra viên.**
 - + Căn cứ vào các thông tin định danh: "HỘ SỐ", và "TẬP PHIẾU SỐ" trên trang bìa để ghi vào các ô vuông to dành sẵn tương ứng ở phần đầu của các trang lẻ.

Câu 1 đến Câu 7: Hỏi tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Câu 1: HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ

Để xác định chính xác số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, ĐTV phải vận dụng một cách đúng đắn những quy định về nhân khẩu TTTT tại hộ, thông qua việc sử dụng "**Quy trình phỏng vấn xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ**" (Phụ lục 5) để hỏi.

Họ và tên (kể cả tên đệm) của từng nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ phải được ghi rõ ràng bằng chữ thường có dấu trên các dòng kẻ liền dành sẵn. Trường hợp trẻ em mới sinh chưa kịp đặt tên thì ĐTV ghi họ của bố (hoặc mẹ) của cháu bé đó kèm theo ba dấu chấm (...).

Ví dụ :

1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHỎNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ	<u>Nguyễn Văn An</u> _____
---	-------------------------------

Chú ý:

- (i) Mỗi người chỉ có một nơi thực tế thường trú và họ phải được và chỉ được đăng ký tại nơi mà họ thực tế thường trú;
- (ii) Nơi thực tế thường trú của một người là địa chỉ, nơi mà một người vẫn thường xuyên ăn ở hoặc mới chuyển đến ăn ở ổn định.
- (iii) Đối với những người tuy mới chuyển đến làm ăn nhưng đi cả hộ, kể cả những người rời gia đình (nơi ở cũ) của họ tính đến thời điểm điều tra từ 6 tháng trở lên đến làm ăn, và những người không có bất kỳ một nơi thường trú nào thì quy ước điều tra đăng ký họ tại nơi mà họ đang cư trú.

- (iv) Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư, ĐTV cần lưu ý hỏi và ghi hết số nhân khẩu “tạm vắng” trong thời gian điều tra.

Câu 2: [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?

Quan hệ với chủ hộ gồm có các loại sau:

+ **Chủ hộ:** là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ luôn được ghi ở cột mang số thứ tự "1". Nếu hộ phải dùng từ 2 tập phiếu trở lên thì chủ hộ được ghi ở cột mang số thứ tự "1" của tập phiếu thứ nhất; cột mang số thứ tự "1" của tập phiếu thứ 2, 3, vẫn sử dụng để ghi cho (các) nhân khẩu khác trong hộ.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Đối với các hộ mà bố mẹ đều do ngành quốc phòng, công an quản lý và được điều tra đăng ký theo kế hoạch riêng, chỉ có (các) cháu nhỏ do địa phương điều tra đăng ký, thì (các) cháu nhỏ cũng được xác định là 1 hộ. Chủ hộ sẽ là cháu lớn tuổi nhất.

+ **Vợ/chồng:** (xem cách hỏi và ghi Câu 18, mục "Có vợ/chồng").

Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Ghi chú: Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

+ **Con đẻ:** Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

+ **Cháu nội/ngoại:** Là (những) người do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

+ **Bố/ mẹ:** Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ chồng, bố/mẹ vợ của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

+ **Quan hệ khác:** Bao gồm những người có quan hệ gia đình nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ đẻ, cháu nội/ngoại của chủ hộ. Ví dụ: con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình, v.v...

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi ĐTV phỏng vấn chủ hộ hoặc người đại diện của hộ, thì có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng năm sinh thực tế theo dương lịch mà không theo bất kỳ một loại giấy tờ nào (chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, v.v...).

Nếu ĐTĐT nhớ tháng, năm sinh theo dương lịch, thì ĐTV ghi tháng, năm đó vào các ô vuông to dành sẵn tương ứng. Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ tháng, năm sinh theo âm lịch, thì phải căn cứ vào “**Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch**” (Phụ lục 7) để chuyển từ tháng năm âm lịch sang tháng năm dương lịch.

Lưu ý: Năm dương lịch thường đến trước năm âm lịch hơn 1 tháng, nên khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 1. Như vậy, *những người sinh từ tháng giêng đến tháng một (tháng 11) của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng hai đến tháng mười hai cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12) âm lịch thì sẽ là tháng giêng dương lịch của năm sau.*

Nếu người trả lời không nhớ tháng sinh, thì dùng những câu hỏi thăm dò: sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch; rằm tháng 7, rằm tháng tám, sinh trước hay sau ngày giải phóng Điện Biên (ngày 7/5 dương lịch), giải phóng miền Nam (ngày 30/4 dương lịch), ngày Quốc khánh 2/9, ngày sinh của Bác (ngày 19/5 dương lịch), v.v... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 1/4, nên những người sinh từ tháng giêng đến tháng 3 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn, và những người sinh từ tháng 4 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, thì cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 3 tháng đầu năm hay 9 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 1 tháng nào đó trong 3 tháng đầu năm, hoặc trong 9 tháng cuối năm để ghi vào 2 ô vuông to tương ứng.

Trường hợp sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, thì ghi số ‘98’ ở 2 ô vuông to tương ứng, sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Nếu ĐTĐT nhớ năm sinh theo dương lịch, thì ghi năm đó vào bốn ô vuông to dành sẵn. Ví dụ: Nếu năm sinh là 1954, thì ghi số ‘1954’ vào 4 ô vuông to, mỗi ô 1 chữ số.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu, v.v..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v...) thì dùng “**Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch**” (Phụ lục 7) để xác định năm sinh theo dương lịch để ghi vào 4 ô tương ứng, sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 6 mà không phải hỏi Câu 5.

Chú ý, khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch cho ĐTĐT, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gi) hoặc 60 năm (nếu ĐTĐT nhớ được cả *can* và *chi*), vì thế cần phải hỏi thêm "*Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?*", kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ được năm sinh của mình thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "9999", sau đó hỏi tiếp Câu 5. Bỏ trống các ô vuông to dùng để ghi tháng, năm sinh theo dương lịch.

Câu 5: *Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?*

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người không nhớ được năm sinh của mình (Câu 4 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh số "9999").

Câu này nhằm thu thập thông tin về số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV phải hỏi thêm "*Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?*". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì trước khi ghi số tuổi vào 2 ô vuông to dành sẵn, ĐTV phải trừ đi 1 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Nếu số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT lớn hơn 95 tuổi thì ĐTV ghi số "95" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Những người dưới 10 tuổi thì ghi thêm số "0" vào ô vuông to bên trái.

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để ghi tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách:

So sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ, ... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bất đắc dĩ, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được ghi mã không xác định cho câu hỏi về "tuổi theo dương lịch" của ĐTĐT.

Chú ý: *Khi phỏng vấn và ghi phiếu Câu 4 và 5, ĐTV cần lưu ý phát hiện các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên (hoặc Câu 4 đã ghi từ tháng 3/1909 trở về trước, hoặc khi hỏi Câu 5, ĐTĐT trả lời từ 100 tuổi trở lên. Nếu có, thì lập "Phiếu báo các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên" (dùng Phụ lục 6 để ghi) để nộp cho tổ trưởng điều tra.*

Câu 6: *[TÊN] thuộc dân tộc nào?*

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1".

Nếu ĐTĐT không phải dân tộc Kinh thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2". Sau đó, ghi tên dân tộc của ĐTĐT vào dòng kẻ liền dành sẵn, đồng thời căn cứ vào bảng "**Danh mục các dân tộc Việt Nam**" ở Phụ lục 10 để tìm mã số tương ứng với dân tộc đó và ghi vào 2 ô vuông to bên cạnh.

Ví dụ: Một người khai dân tộc của họ là "Khơ Me" thì ghi như sau:

6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 <input type="checkbox"/>
	DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input checked="" type="checkbox"/>
	Khơ Me <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="5"/>
	TÊN DÂN TỘC

Đối với những người là con đẻ hay con nuôi của hai vợ chồng không cùng dân tộc thì dân tộc của người con đó được xác định theo thoả thuận của bố mẹ. Trường hợp hai bố mẹ không thoả thuận được thì lấy theo dân tộc của người cha (Luật Dân sự).

Với những dân tộc theo chế độ mẫu hệ, ghi tên dân tộc của người con theo dân tộc của người mẹ.

Đối với con ngoài giá thú, dân tộc của người con đó được ghi theo dân tộc của người mẹ. Trường hợp người cha ngoài giá thú thừa nhận đứa trẻ là con của mình và đồng ý khai tên của mình vào giấy khai sinh của người con đó, đồng thời được người mẹ chấp nhận, thì ghi theo dân tộc của người cha.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam thì ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ. Ví dụ, nếu một người mà quốc tịch gốc của họ là người Mỹ thì ghi chữ "Mỹ" vào dòng kẻ liền dành sẵn.

Câu 7: [TÊN] có theo đạo, tôn giáo nào không?

Việc xác định ĐTĐT có theo đạo, tôn giáo nào không, nếu có thì đó là đạo, tôn giáo nào hoàn toàn căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT. Chúng ta không quan tâm đến ĐTĐT có phải là tín đồ của đạo, tôn giáo đó hay không.

Nếu câu trả lời là “ Có ” thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi và ghi tên đạo hoặc tôn giáo mà ĐTĐT trả lời vào dòng kẻ liền dành sẵn. Sau đó, căn cứ vào Phụ lục 11 "**Danh mục tôn giáo Việt Nam**" để xác định mã của đạo (tôn giáo) đó và ghi vào 2 ô vuông to dành sẵn bên cạnh.

Ví dụ: Một người khai là theo "Hồi giáo" thì ghi như sau:

7. [TÊN] có theo đạo, tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo, tôn giáo gì?	CÓ 1 <input checked="" type="checkbox"/>
	Hồi giáo <input type="text" value="0"/> <input type="text" value="4"/>
	TÊN TÔN GIÁO
	KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/>

Nếu câu trả lời là “ Không ” (hoặc “ Lương ”) thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2".

Câu 8: Đây là câu kiểm tra, ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc 5. Nếu ĐTĐT từ 5 tuổi trở lên (hoặc Câu 4 ghi từ tháng 3/2004 trở về trước, hoặc Câu 5 ghi từ "05" trở lên), thì hỏi tiếp Câu 9. Ngược lại, nếu ĐTĐT chưa đủ 5 tuổi (hoặc Câu 4 ghi từ tháng 4/2004 đến tháng 3/2009, hoặc Câu 5 ghi từ "00" đến "04") thì kết thúc phỏng vấn người này. Sau đó chuyển sang hỏi và ghi phiếu cho người tiếp theo của hộ. Nếu hộ không còn ai nữa thì chuyển sang hỏi và ghi phiếu Phần 2: Thông tin về người chết.

Câu 9: Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2004), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?

Cách ghi cụ thể như sau: Nơi thực tế thường trú của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) chỉ có thể rơi vào một trong các trường hợp sau:

- (i) **Cùng xã/phường:** Nếu nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) của ĐTĐT là trong cùng một xã/phường (*đã được ghi ở dòng "xã/phường" trên trang bìa của phiếu điều tra*) thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó chuyển sang hỏi Câu 11 mà không hỏi Câu 10.
- (ii) **Xã/phường khác trong huyện:** Nếu nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) của ĐTĐT là thuộc xã/phường khác nhưng trong cùng một huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hiện đang cư trú, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó hỏi tiếp Câu 10.
- (iii) **Huyện/quận khác trong tỉnh:** Nếu huyện/quận nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) của ĐTĐT khác với "huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh" hiện ĐTĐT đang cư trú, nhưng trong cùng một tỉnh, thành phố, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3", đồng thời ghi cụ thể tên huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh đó vào dòng kẻ liền dành sẵn. Tra mã số của huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố đó ở "**Danh mục các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh**" (do BCD TĐTDS và nhà ở tỉnh/thành phố lập và phát tới ĐTV) để ghi vào ba ô vuông to bên cạnh, sau đó hỏi tiếp Câu 10.

Ví dụ: ĐTV điều tra 1 địa bàn ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ở hộ ông A, có một người khai vào ngày 1/4/2004 thực tế thường trú ở huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thì ghi như sau:

<p>9. Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2004), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?</p> <p style="text-align: center;">L</p>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>
	XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN 2 <input type="checkbox"/>
	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH 3 <input checked="" type="checkbox"/>
	Châu Thành
	_____ 8 3 1
	TÊN HUYỆN
TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/>	

TÊN TỈNH	
Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>	
C11 ←	

(iv) **Tỉnh, thành phố khác** : Nếu tỉnh, thành phố nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) của ĐTĐT khác với tỉnh, thành phố ĐTĐT đang cư trú, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "4", đồng thời ghi cụ thể tên tỉnh/thành phố đó vào dòng kẻ liền dành sẵn. Tra mã số của tỉnh/thành phố đó ở Phụ lục 9 "**Danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh**" để ghi vào hai vuông to bên cạnh, sau đó hỏi tiếp Câu 10.

Ví dụ: ĐTV điều tra 1 địa bàn ở tỉnh Bình Dương. Ở hộ chị Hoà, có một người khai vào ngày 1/4/2004 thực tế thường trú ở tỉnh Thanh Hoá, thì ghi như sau:

<p>9. Cách đây 5 năm (vào ngày 1/4/2004), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?</p> <p style="text-align: center;">L</p>	CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 1 <input type="checkbox"/>
	XÃ/PHƯỜNG KHÁC TRONG HUYỆN 2 <input type="checkbox"/>
	HUYỆN/QUẬN KHÁC TRONG TỈNH 3 <input type="checkbox"/>

	TÊN HUYỆN
TỈNH/TP KHÁC..... 4 <input checked="" type="checkbox"/>	

Thanh Hoá	
TÊN TỈNH	
Ở NƯỚC NGOÀI..... 5 <input type="checkbox"/>	
C11 ←	

(v) **Nước ngoài:** Nếu nơi thực tế thường trú cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 1/4/2004) của ĐTĐT là ở nước ngoài, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "5", sau đó chuyển sang hỏi Câu 11 mà không hỏi Câu 10.

Chú ý: Nếu một người nào đó mà nơi TTTT vào ngày 1/4/2004 khác với nơi TTTT tại thời điểm điều tra của họ, nhưng tên gọi của nơi đó hiện đã thay đổi do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính, v.v... thì ĐTV ghi tên của nơi TTTT trước đây của họ theo **tên đơn vị hành chính mới** mà không ghi theo tên đơn vị hành chính cũ.

Trường hợp ĐTĐT không biết tên nơi TTTT cũ hiện nay gọi là gì, thì ĐTV phải hỏi những người xung quanh để xác định và ghi tên nơi đó theo tên địa danh hiện nay.

Đối với những người không có bất kỳ một nơi TTTT nào vào ngày 1/4/2004, thì ghi theo địa chỉ nơi họ đã có mặt vào ngày 1/4/2004.

Câu 10: Nơi thường trú cách đây 5 năm nói trên là phường, thị trấn hay xã?

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người ở Câu 9 đã gạch chéo vào một trong 3 ô vuông nhỏ bên cạnh mã số: hoặc "2", hoặc "3", hoặc "4".

Nếu nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm (ngày 1/4/2004) của ĐTĐT thuộc “phường” hay “thị trấn” thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", còn nếu nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm (ngày 1/4/2004) thuộc “xã” thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2".

Lưu ý: Những nơi vào ngày 1/4/2004 là xã, nay đã được công nhận là thị trấn hoặc phường thì vẫn gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" (XÃ). Ngược lại, những nơi vào ngày 1/4/2004 là phường/thị trấn, nay chuyển thành xã thì vẫn gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1" (PHƯỜNG/THỊ TRẤN).

Ví dụ: Một người khai vào ngày 1/4/2004 thường trú ở xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành phường Biên Giang, thành phố Hà Đông, thì ĐTV vẫn đánh dấu vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" (XÃ).

Câu 11: [TÊN] có khó khăn gì khi [...] không?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình hình khuyết tật của ĐTĐT, được chia thành 4 câu hỏi nhỏ để hỏi ĐTĐT về khả năng: nhìn (kể cả đã đeo kính), nghe, đi bộ và ghi nhớ hay tập trung chú ý. Chính vì vậy, ĐTV phải hỏi lần lượt từng khả năng một (ba dấu chấm ở trong dấu [...] được thay bằng từng khả năng nói trên).

Ví dụ: đầu tiên, ĐTV hỏi "[TÊN] có khó khăn gì khi **nhìn, ngay cả khi đeo kính không?**". Nếu ĐTĐT trả lời "không", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1" (không khó khăn), và hỏi tiếp khả năng thứ hai "[TÊN] có khó khăn gì khi **nghe không?**". Nếu ĐTĐT trả lời "Có", thì hỏi tiếp "**Khó khăn ở mức độ nào: khó khăn, rất khó khăn hay không thể?**". Căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT kết hợp với quan sát (nếu ĐTĐT có mặt ở đó) để gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp. Sau đó hỏi tiếp khả năng thứ hai. Cứ tiếp tục như vậy, hỏi đến khả năng cuối cùng là "**Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?**".

Ví dụ: Một người khai là mọi khả năng khác đều tốt, riêng mắt thì bị viễn thị, nếu đeo kính thì nhìn bình thường, nhưng nếu không đeo kính thì không đọc được sách, báo. Tai bị nghẽn ngãng, phải nói to mới nghe được. Như vậy, trên phiếu sẽ ghi là:

11. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không? NẾU CÓ: Khó khăn ở mức độ nào: khó khăn, rất khó khăn hay không thể? a) Nhìn, ngay cả khi đeo kính? b) Nghe? c) Đi bộ? d) Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?	KHÔNG KHÓ KHĂN	KHÓ KHĂN	RẤT KHÓ KHĂN	KHÔNG THỂ [...]
	1 <input checked="" type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>
	1 <input type="checkbox"/>	2 <input checked="" type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>
	1 <input checked="" type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>
	1 <input checked="" type="checkbox"/>	2 <input type="checkbox"/>	3 <input type="checkbox"/>	4 <input type="checkbox"/>

Chú ý: Nói chung, việc xác định mức độ khuyết tật về các khả năng nói trên là do ĐTĐT tự xác định. Tuy nhiên, Nếu một người mà bị khuyết tật ở mắt, tai, chân và suy giảm trí nhớ thì không được tính là "không khó khăn" về các khả năng tương ứng, cho dù ĐTĐT có trả lời là "không khó khăn". Ví dụ: Một người bị hỏng một mắt thì không được tính là "không khó khăn", cho dù ĐTĐT có trả lời là "nhìn vẫn bình thường". Tương tự, nếu ĐTĐT bị cụt 1 chân thì không được tính là "không khó khăn", cho dù ĐTĐT có trả lời là "đi bộ vẫn bình thường", v.v...

Câu 12: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?

Là các trường lớp mà ĐTĐT đang học hoặc đã học xong kể cả các trường lớp chính quy và không chính quy.

Tuỳ theo câu trả lời của ĐTĐT mà gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp.

Nếu ĐTĐT trả lời là chưa bao giờ đi học, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3", sau đó chuyển sang hỏi Câu 16 mà không hỏi các câu 13, 14, 15.

Câu 13: Bậc học cao nhất hiện đang học hoặc đã học của [TÊN] là gì?

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người hiện đang đi học hoặc đã thôi học (Câu 12 đã gạch chéo vào vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", hoặc mã số "2").

Các bậc học hiện nay ở nước ta gồm có:

1. Mầm non: Là những người mà bậc học cao nhất của họ tính đến thời điểm điều tra là đang đi học hoặc đã học ở các trường lớp giáo dục mầm non.

Nếu bậc học cao nhất của ĐTĐT hiện đang học hoặc đã học là mầm non thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "00", sau đó chuyển sang hỏi Câu 16, mà không hỏi các Câu từ 14 đến 15.

2. Tiểu học: Là những người mà bậc học cao nhất của họ tính đến thời điểm điều tra là đang đi học hoặc đã thôi học ở các trường lớp giáo dục tiểu học, bao gồm:

- Những người đã tốt nghiệp hoặc đã học xong chương trình nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc tiểu học, và những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó thuộc trình độ tiểu học mà bỏ học;
- Những người hiện đang đi học ở một lớp nào đó thuộc trình độ tiểu học.

3. Trung học cơ sở: Là những người mà bậc học cao nhất của họ tính đến thời điểm điều tra là đang đi học hoặc đã thôi học ở các trường lớp giáo dục trung học cơ sở, bao gồm:

- Những người đã tốt nghiệp hoặc đã học xong chương trình nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc trung học cơ sở, và những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó thuộc trình độ trung học cơ sở mà bỏ học;
- Những người hiện đang đi học ở một lớp nào đó thuộc trình độ trung học cơ sở.

4. Sơ cấp nghề: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất đã đạt được của họ là đã tốt nghiệp hoặc hiện đang theo học các trường lớp sơ cấp nghề hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Sơ cấp nghề là những người học ở các trường lớp dạy nghề từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 1 năm).

5. Trung học phổ thông: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất của họ là đang đi học hoặc đã thôi học ở các trường lớp giáo dục trung học phổ thông, bao gồm:

- Những người đã tốt nghiệp hoặc đã học xong chương trình lớp 12/12 nhưng chưa đỗ tốt nghiệp, và những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó thuộc trình độ trung học phổ thông mà bỏ học;
- Những người hiện đang đi học ở một lớp nào đó thuộc trình độ trung học phổ thông.

6. Trung cấp nghề: Là những người hiện đang theo học, hoặc đã từng theo học (kể cả những người đã tốt nghiệp và những người đang học dở dang mà bỏ học) ở một trường lớp trung cấp nghề.

Thời gian dạy nghề: thực hiện từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

7. Trung cấp chuyên nghiệp: Là những người hiện đang theo học, hoặc đã từng theo học (kể cả những người đã tốt nghiệp và những người đang học dở dang mà bỏ học) ở một trường trung cấp chuyên nghiệp.

Thời gian đào tạo: thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

8. Cao đẳng nghề: Là những người hiện đang theo học, hoặc đã từng theo học (kể cả những người đã tốt nghiệp và những người đang học dở dang mà bỏ học) ở một trường cao đẳng nghề.

Thời gian dạy nghề: thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

9. Cao đẳng: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất của họ là đã tốt nghiệp hoặc đang theo học các trường cao đẳng (kể cả những người đang học dở dang ở các trường cao đẳng mà bỏ học).

Thời gian đào tạo: thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

10. Đại học: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất của họ là đã tốt nghiệp hoặc đang theo học các trường đại học (kể cả những người đang học dở dang mà bỏ học).

Thời gian đào tạo: thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2 năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

11. Thạc sỹ: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất của họ là đã tốt nghiệp hoặc đang theo học khoá đào tạo bậc thạc sỹ (kể cả những người đang học dở dang mà bỏ học).

Thời gian đào tạo: thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

12. Tiến sỹ: Là những người mà tại thời điểm điều tra, bậc học cao nhất của họ là đã tốt nghiệp hoặc đang theo học khoá đào tạo bậc tiến sỹ (kể cả những người đang học dở dang mà bỏ học).

Thời gian đào tạo: thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sỹ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sỹ có thể kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chú ý:

- Những người đã được bồi dưỡng thêm một số môn học sau đại học hoặc chỉ qua thực tập sinh sau đại học, thì không được tính là có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ. Nếu cần thiết, ĐTV có thể yêu cầu ĐTĐT cho xem văn bằng tốt nghiệp.

- Nếu một người có nhiều bằng tốt nghiệp ở các bậc trình độ đào tạo khác nhau, cũng chỉ gạch chéo vào 1 ô vuông nhỏ tương ứng với bậc trình độ đào tạo cao nhất. Ví dụ: nếu một người vừa có bằng đại học, vừa có bằng thạc sỹ thì ĐTV cũng chỉ gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số 10 (thạc sỹ).

Câu 14: *Lớp/năm học cao nhất mà [TÊN] hiện đang học hoặc đã học xong ở bậc học trên là gì?*

Đối với những người ở Câu 13 đã gạch chéo vào 1 trong các ô vuông nhỏ bên cạnh mã số hoặc "01", hoặc "02", hoặc "04", thì ghi lớp phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà người đó *hiện đang học hoặc đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp* vào 2 ô vuông to dành sẵn. Trường hợp ĐTĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm thì sử dụng "**Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông**" ở Phụ lục 8 để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm để ghi vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp hoặc không đỗ tốt nghiệp, và những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học thì phải ghi lớp dưới của lớp đó. Ví dụ: 1 người đã học xong chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bị lưu ban và bỏ học thì ghi số "03" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Đối với những người đã học xong chương trình lớp 1 nhưng không được lên lớp và những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học thì ghi số "00" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Đối với những người ở Câu 13 đã gạch chéo vào 1 trong các ô vuông nhỏ bên cạnh mã số: "05", "06", "07", "08", "09", "10", và "11", nếu đang học dở dang mà bỏ học thì ghi năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi "02" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

14. Lớp/năm học cao nhất mà [TÊN] hiện đang học hoặc đã học xong ở bậc học trên là gì? (GHỊ LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG/ NĂM THỨ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">2</td> </tr> </table>	0	2
0	2		

Chú ý: Số năm nói trên là số năm phải học theo quy định để đạt được trình độ ở bậc học đó mà không tính (số) năm phải học lại (học đúp).

Ví dụ 1: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường đại học Kinh tế Quốc dân là 4 năm. Một người phải học 6 năm mới tốt nghiệp (học đúp 2 năm), thì cũng chỉ ghi số "04" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Ví dụ 2: Một người học 3 năm mới học xong chương trình của năm thứ hai, trường đại học Khoa học Tự nhiên mà bỏ học, thì cũng chỉ ghi số "02" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Đối với những người hiện đang theo học ở các bậc học trên thì ghi người đó đang học năm thứ mấy. Ví dụ : một người đang học cao đẳng năm thứ 1 thì ghi như sau:

14. Lớp/năm học cao nhất mà [TÊN] hiện đang học hoặc đã học xong ở bậc học trên là gì? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG/ NĂM THỨ	<table border="1"><tr><td>0</td><td>1</td></tr></table>	0	1
0	1			

Đối với những người ở Câu 13 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3" (Sơ cấp nghề): ghi "00" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Câu 15: Đây là câu kiểm tra, ĐTV kiểm tra Câu 13. Nếu Câu 13 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "01", thì hỏi tiếp Câu 16; Còn nếu Câu 13 đã gạch chéo vào một trong các ô vuông nhỏ khác, thì chuyển sang hỏi Câu 17 mà không hỏi Câu 16.

Câu 16: *Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?*

Câu này chỉ hỏi và ghi cho 2 trường hợp sau: 1) những người chưa bao giờ đi học (Câu 12 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3"), và 2) những người mà bậc học cao nhất hiện đang học và đã học là "**mầm non**" hoặc "**tiểu học**" (Câu 13 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "00" hoặc "01").

Biết đọc biết viết: Là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Câu 17: Đây là câu kiểm tra. ĐTV kiểm tra Câu 4 hoặc 5. Nếu ĐTĐT từ 15 tuổi trở lên (hoặc Câu 4 ghi từ tháng 3/1994 trở về trước, hoặc Câu 5 ghi từ "15" trở lên), thì hỏi tiếp Câu 18. Ngược lại, nếu ĐTĐT chưa đủ 15 tuổi (hoặc Câu 4 ghi từ tháng 4/1994 đến tháng 3/2009, hoặc Câu 5 ghi từ "00" đến "14") thì kết thúc phỏng vấn người này. Sau đó chuyển sang hỏi và ghi phiếu cho người tiếp theo của hộ. Nếu hộ không còn ai nữa thì chuyển sang hỏi và ghi phiếu Phần 2: Thông tin về người chết.

Câu 18: *Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?*

Tình trạng hôn nhân hiện nay (tức là tại thời điểm điều tra) của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) **Chưa vợ/chồng:** là những người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) **Có vợ/có chồng:** là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng), hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

(3) **Góa:** là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) **Ly hôn:** là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) **Ly thân:** là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Chú ý: Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng, như: đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc nhóm "có vợ/có chồng".

Câu 19: *Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà [TÊN] đã được đào tạo là gì?*

Là trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà ĐTĐT đã được đào tạo ở các trường lớp chính quy và các trường lớp không chính quy, như: học chuyên tu, tại chức, văn bằng hai, vừa học vừa làm, v.v... kể cả học ở các trường, lớp chính trị, tôn giáo.

Một người chỉ có thể rơi vào một trong các trình độ chuyên môn kỹ thuật sau:

1. Chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật

Là những người chưa qua đào tạo và chưa được cấp bất kỳ một bằng cấp, chứng chỉ về trình độ chuyên môn kỹ thuật nào.

2. Sơ cấp nghề

Là những người mà trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo là đã tốt nghiệp các trường lớp sơ cấp nghề hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

3. Trung cấp nghề

Là những người mà trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo là đã tốt nghiệp các trường trung cấp nghề.

4. Trung cấp chuyên nghiệp

Là những người mà trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo là đã tốt nghiệp các trường trung cấp chuyên nghiệp.

5. Cao đẳng nghề

Là những người mà trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo là đã tốt nghiệp các trường cao đẳng nghề.

6. Cao đẳng

Là những người đã được đào tạo và đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chuyên nghiệp.

7. Đại học

Là những người đã được đào tạo và đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học.

8. Thạc sỹ

Là những người đã được đào tạo và đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc thạc sỹ.

9. Tiến sỹ

Là những người đã được đào tạo và đã tốt nghiệp các trường đào tạo bậc tiến sỹ.

Các câu hỏi từ 20 đến 30: Đây là các câu hỏi về việc làm trong 7 ngày qua của những người từ 15 tuổi trở lên. Vì vậy, để thu thập được chính xác các thông tin nói trên, ***ĐTV cần phỏng vấn trực tiếp những người từ 15 tuổi trở lên.***

Câu 20: *Bây giờ, tôi hỏi về việc làm trong 7 ngày qua: Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?*

Câu này được hỏi cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên.

7 ngày qua là bảy ngày tính từ ngày hôm trước ngày ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn trở về trước. Ví dụ, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT vào ngày 5/4/2009 thì bảy ngày qua sẽ là các ngày 4/4, 3/4, 2/4, 1/4, 31/3, 30/3, và 29/3.

Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Được tính là làm việc trong 7 ngày qua gồm: những người trong 7 ngày trước ngày ĐTV tiến hành phỏng vấn đã làm việc ít nhất 1 giờ để tạo ra thu nhập, kể cả làm cho gia đình không đòi hỏi tiền công, như: người làm công ăn lương, người làm kinh doanh hoặc lao động trong ruộng vườn, trang trại của họ.

Đối với những người đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép và những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính từ khi rời gia đình ra đi (kể cả những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ... đã rời gia đình từ 6 tháng trở lên): nếu không xác định được họ có làm việc trong 7 ngày qua hay không, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số 3 "KHÔNG BIẾT", sau đó chuyển sang hỏi Câu 31 mà không hỏi các câu từ 21 đến 30.

Chú ý: Một người không được tính là làm việc, nếu trong 7 ngày qua người đó là lao động tình nguyện, làm giúp (thanh niên tình nguyện, làm giúp người khác, v.v...), làm từ thiện, nhân đạo, v.v...

Nếu ĐTĐT trả lời trong 7 ngày qua chỉ làm các công việc như đã nêu ở trên, thì ĐTV cần hỏi thêm "Ngoài công việc đó (công việc mà ĐTĐT đã khai), anh/chị có còn làm công việc nào khác từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập

không?". Nếu ĐTĐT có làm một công việc khác từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập, thì được tính là làm việc trong 7 ngày qua.

Nếu trong 7 ngày qua, ĐTĐT có làm việc ít nhất 1 giờ để tạo ra thu nhập thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó chuyển sang hỏi Câu 23a mà không hỏi các Câu 21, 22.

Nếu trong 7 ngày qua, ĐTĐT không làm bất cứ một việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó hỏi tiếp Câu 21.

Câu 21: *Tuy không làm việc nhưng anh/chị có được trả lương/trả công không?*

Những người trả lời “Có” ở câu này chính là những người đã có một công việc ổn định, nhưng vì một lý do nào đó mà họ tạm thời nghỉ việc, nhưng vẫn được trả lương, trả công, như: nghỉ phép, nghỉ đẻ, ốm đau, v.v... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau khi kết thúc kỳ tạm nghỉ.

Nếu ĐTĐT thuộc loại này, ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó chuyển sang Câu 23b mà không hỏi Câu 22.

Những người hưởng trợ cấp hưu trí, trợ cấp mất sức lao động thì không được tính vào những đối tượng này.

Nếu trong 7 ngày qua, ĐTĐT không làm bất cứ một việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập, nhưng cũng không được trả lương, trả công thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó hỏi tiếp Câu 22.

Câu 22: *Anh/chị đã có việc làm và sẽ trở lại làm việc trong 30 ngày tới không?*

Nếu trong 7 ngày qua, ĐTĐT không làm bất cứ một công việc gì để tạo ra thu nhập, cũng không được trả tiền lương, tiền công, nhưng họ đã có sẵn một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp Câu 23b.

Ví dụ: một người là thợ mộc cá thể, trong 7 ngày qua người đó đưa con ra Hà Nội ôn thi đại học mà không làm mộc, cũng không làm gì để tạo ra thu nhập. Người đó dự định 1 tuần nữa (tính từ khi ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn) sẽ lại làm nghề mộc. Như vậy, ĐTV sẽ gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1" (CÓ).

Nếu trong 7 ngày qua, ĐTĐT không làm bất cứ một việc gì để tạo ra thu nhập; cũng không được trả lương, trả công; và họ cũng không có sẵn một công việc nào để trở lại làm việc trong 30 ngày tới, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó chuyển sang hỏi Câu 28, mà không hỏi các câu, từ 23 đến 27.

Câu 23: Câu này chỉ hỏi những người có câu trả lời "CÓ" (gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1") ở Câu 20 hoặc Câu 21, hoặc Câu 22.

Nếu Câu 20 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", thì hỏi Câu 23a: "*Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?*".

Nếu Câu 21 hoặc Câu 22 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", thì hỏi Câu 23b: "*Trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?*".

Công việc chính trong 7 ngày qua là: tên công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tổng số thời gian làm các công việc để tạo ra thu nhập của đối tượng điều tra trong 7 ngày trước ngày ĐTV tiến hành phỏng vấn.

Công việc chính trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ là: tên công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong tổng số thời gian làm các công việc để tạo ra thu nhập của đối tượng điều tra trong 7 ngày trước ngày đối tượng điều tra tạm thời nghỉ việc (7 ngày trước ngày đối tượng điều tra nghỉ đẻ, nghỉ phép, nghỉ việc riêng, v.v...).

ĐTV phải ghi thật cụ thể tên công việc mà ĐTĐT đã làm (công việc chiếm nhiều thời gian nhất) và/hoặc chức vụ (nếu có) của người đó đã làm trong 7 ngày trước ngày ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn vào các dòng kẻ liền dành sẵn, 3 ô vuông to để trống (3 ô vuông này sẽ do mã số viên của tỉnh ghi sau). Dưới đây là một số ví dụ về cách ghi tên công việc như thế nào là đúng và sai:

Ghi sai	Ghi đúng
"Làm nông nghiệp", "Trồng trọt", ...	"Trồng lúa", "Trồng cà phê", "nuôi cá", "nuôi lợn/heo", ...
"Công nhân"	"Thợ cơ khí bậc 3", "Thợ khai thác than bậc 5", "Thợ điện bậc 6", "Thợ sửa chữa mô tô/xe máy cá thể", "Thợ dệt bậc 4"...
"Lái xe"	'Lái xe khách bậc 2', 'lái xe tải bậc 1', "Lái máy ủi", "Lái càn cầu", ...
"Cán bộ", "Văn phòng"	"nhân viên văn thư", "chuyên viên kế toán", "chuyên viên chính lao động tiền lương", ...
"Giáo viên:"	"giáo viên dạy văn lớp 12", "giáo viên tiểu học", "Giáo viên mầm non", ...
"bán hàng"	"bán buôn bánh kẹo", "bán lẻ vật liệu xây dựng", "Bán rong hoa quả",...

Việc ghi thông tin cho Câu 23 đòi hỏi phải nêu được cả "tên công việc cụ thể", "trình độ tay nghề", và "chức vụ" (nếu có).

Một số ví dụ:

- Một người khai công việc chính trong 7 ngày qua làm kế toán tổng hợp và là trưởng phòng tài vụ:

23a. Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	Kế toán tổng hợp,
23b. Trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	Trưởng phòng tài vụ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

- Một người khai công việc chính trong 7 ngày qua là thợ nề bậc 5 thì ghi như sau:

23a. Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	Thợ nề bậc 5
23b. Trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

- Một người khai công việc chính trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ là làm công tác tổ chức nhân sự, và giữ chức vụ trưởng phòng thì ghi như sau:

23a. Trong 7 ngày qua, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	Tổ chức nhân sự, Trưởng phòng
23b. Trong 7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã làm công việc gì là chính và giữ chức vụ gì (NẾU CÓ)?	tổ chức <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

Chú ý:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách – không hưởng lương, kiêm nhiệm) thì ghi công việc chính của họ là công tác chuyên môn và chức vụ của công tác chuyên môn đó (nếu có), mà không ghi chức vụ của công tác kiêm nhiệm người đó hiện đang giữ. Ví dụ:
 - + Một người vừa làm Trưởng phòng Tổ chức của Cục Thống kê vừa là bí thư chi bộ Cục Thống kê (kiêm nhiệm- không hưởng lương), thì ghi công việc chính của người này là “Trưởng phòng tổ chức”;
 - + Một người vừa trồng lúa và là bí thư chi bộ thôn (kiêm nhiệm- không hưởng lương hoặc chỉ hưởng phụ cấp), thì ghi công việc chính của người này là “Trồng lúa”;
- Đối với những người làm nghề tôn giáo, thì ghi rõ chức sắc của họ. Ví dụ: hoà thượng, giám mục, cả chùa, giáo sĩ, mục sư, tiểu, sãi, v.v...

Câu 24: Với công việc trên, anh/chị là lao động gia đình, làm công ăn lương hay giữ vai trò khác?

Câu hỏi này chỉ hỏi những người ở Câu 23 có thông tin

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về vị thế việc làm của ĐTĐT tại nơi mà họ làm việc. Vị thế việc làm được chia ra 3 nhóm chính sau:

1. Lao động gia đình

Là những người làm các công việc do những người trong gia đình mình (thường là bố hoặc mẹ hoặc cả hai bố mẹ) tổ chức để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công.

Trường hợp làm các công việc do bố mẹ tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*"

Nếu ĐTĐT được xác định là lao động gia đình thì ĐTĐV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp Câu 25.

2. Làm công ăn lương

Là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật

Nếu ĐTĐT được xác định là làm công ăn lương thì ĐTĐV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó hỏi tiếp Câu 25.

3. Khác

Là những người không được xác định vào 1 trong 2 nhóm trên.

Nếu ĐTĐT được xác định thuộc loại khác thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3", sau đó hỏi tiếp Câu 25.

Câu 25: *Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?*

Nơi làm việc của một người chỉ có thể thuộc một trong 6 loại tổ chức kinh tế - xã hội (loại hình kinh tế) sau:

1. Cá nhân

Là các cá nhân làm dịch vụ không phải đăng ký kinh doanh theo Nghị định 88/2006/NĐ-CP, gồm:

- Những người bán rong, quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ, trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện như: ngành y, dược, ...;
- Các cá nhân làm việc tự do (một mình tự làm, tự quyết định tất cả, như: bơm vá xe đạp, xe máy trên vỉa hè, xe ôm, ...);

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua thuộc cá nhân, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1". Sau đó chuyển sang hỏi Câu 31 mà không hỏi các câu từ Câu 26 đến Câu 30.

2. Hộ sản xuất kinh doanh cá thể:

Là hộ sản xuất kinh doanh nông-lâm nghiệp-thủy sản hoặc phi nông-lâm nghiệp-thủy sản do một cá nhân hoặc một nhóm người hoặc một hộ gia đình làm chủ, chưa đăng ký kinh doanh hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

Một hộ sản xuất kinh doanh cá thể có thể có nhiều hơn một loại sản phẩm chính, (những) người tham gia sản xuất sản phẩm chính nào thì ở Câu 27 ghi tên sản phẩm chính đó.

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua thuộc hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2". Sau đó chuyển sang hỏi Câu 27 mà không hỏi Câu 26.

3. Tập thể: Gồm có:

- Đơn vị kinh tế tập thể: các hợp tác xã (HTX), gồm các HTX nông nghiệp, HTX tiểu thủ công nghiệp, HTX xây dựng, HTX mua bán, HTX dịch vụ, HTX tín dụng (quỹ tín dụng nhân dân), ... được đăng ký thành lập theo Luật HTX;
- Đơn vị sự nghiệp dân lập, đơn vị của tổ chức xã hội-nghề nghiệp ngoài Nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác ngoài Nhà nước. Kinh phí hoạt động của các đơn vị này đều do các hội viên đóng góp.

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua là làm cho thành phần kinh tế tập thể thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3". Sau đó hỏi tiếp Câu 26.

4. *Tư nhân*: Gồm các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Cụ thể gồm: **Doanh nghiệp**: Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) tư nhân; công ty cổ phần ngoài nhà nước; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân.

- Công ty TNHH tư nhân là các công ty TNHH mà chủ sở hữu công ty (một hoặc nhiều thành viên) là tư nhân (100% vốn tư nhân).
- Công ty cổ phần trong nước mà tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; công ty cổ phần trong nước có cổ đông là Nhà nước nhưng Nhà nước không giữ cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.
- Công ty hợp danh: Là doanh nghiệp, trong đó:
 - + Phải có ít nhất hai thành viên hợp danh; ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;
 - + Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp, chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
 - + Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về số vốn đóng góp

Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.

- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Loại hình kinh tế tư nhân còn bao gồm các liên doanh giữa một bên là một hoặc nhiều đơn vị thuộc thành phần kinh tế tư nhân Việt Nam với doanh nghiệp, tổ chức cá nhân nước ngoài. Những người chủ và các công nhân làm thuê cho doanh nghiệp tư nhân đều được xếp vào “Loại hình kinh tế tư nhân”.

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua là làm cho thành phần kinh tế tư nhân, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "4". Sau đó hỏi tiếp Câu 26.

5. *Nhà nước*: Bao gồm:

a. *Doanh nghiệp*: doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước, công ty cổ phần nhà nước.

- Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là các doanh nghiệp được đăng ký thành lập và hoạt động theo Luật DNNN, bao gồm: DNNN tổ chức dưới hình thức doanh nghiệp độc lập, Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty có 100% vốn của Nhà nước; liên doanh mà các bên đều là Nhà nước.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước là các công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội nhà nước.
- Công ty cổ phần nhà nước là các công ty cổ phần trong đó Nhà nước là cổ đông có cổ phần chi phối (cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% tổng số cổ phần và ít nhất gấp 2 lần cổ phần của cổ đông lớn nhất khác trong doanh nghiệp) hoặc cổ phần đặc biệt (Nhà nước không có cổ phần chi phối nhưng có quyền quyết định một số vấn đề quan trọng khác của doanh nghiệp theo thoả thuận trong Điều lệ của doanh nghiệp).

b. *Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội*: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công, đơn vị sự nghiệp bán công, đơn vị của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đơn vị của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của Nhà nước, đơn vị của các tổ chức xã hội và các đơn vị khác của Nhà nước.

- Cơ quan nhà nước bao gồm: các cơ quan lập pháp, tư pháp và hành pháp.
- Đơn vị sự nghiệp công là các đơn vị hoạt động trong các ngành y tế, giáo dục-đào tạo, văn hoá, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể thao được thành lập trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức Nhà nước với các tổ chức không phải Nhà nước hoặc cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị của tổ chức chính trị gồm các đơn vị thuộc các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Đơn vị của tổ chức chính trị - xã hội gồm các đơn vị của các tổ chức chính trị-xã hội mà nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước như: Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội nông dân.
- Đơn vị của tổ chức xã hội-nghề nghiệp của Nhà nước, gồm: Hội liên hiệp văn học nghệ thuật, Hội nhà văn, Hội sân khấu, Hội luật gia, Tổng hội y học, ... mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.
- Đơn vị của các tổ chức xã hội khác của Nhà nước bao gồm các đơn vị của các hiệp hội khác ngoài các tổ chức xã hội-nghề nghiệp nêu trên, như: Hội người cao tuổi; Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi; Hội khuyến học; Hội người mù; Hội Phật giáo; các cơ sở tín ngưỡng khác mà nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua là làm cho loại hình kinh tế nhà nước (kể cả trong biên chế và làm hợp đồng, tạm tuyển), thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "5".

Đối với những người không phải là công chức xã/phường, nhưng được hợp đồng *làm việc cho Ủy ban* nhân dân xã/phường (văn thư lưu trữ, thủ quỹ, v.v...) *theo giờ hành chính*, thì cũng được tính là làm việc cho nhà nước.

6. *Vốn nước ngoài*: Gồm có:

Các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài; Các văn phòng đại diện của các hãng, công ty, doanh nghiệp nước ngoài; Các tổ chức nước ngoài, quốc tế.

Một người được xác định công việc chính trong 7 ngày qua là làm cho loại hình kinh tế nước ngoài, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "6". Sau đó hỏi tiếp Câu 26.

Câu 26: *Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?*

Câu này chỉ hỏi những người ở Câu 25 đã được gạch chéo vào một trong những ô vuông nhỏ tương ứng với 1 trong các mã số: "3", "4", "5" và "6".

Tên cơ quan, đơn vị làm việc là tên đơn vị nơi ĐTĐT trực tiếp làm việc và đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp (nếu có) của đơn vị đó.

ĐTV ghi tên cơ quan, đơn vị làm việc của ĐTĐT vào các dòng kẻ liền dành sẵn.

Ví dụ 1: Một người khai là làm việc tại phân xưởng dệt, nhà máy dệt 8-3 thì ghi như sau:

26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?	<i>Phân xưởng dệt,</i>
	<i>Nhà máy dệt 8-3</i>

Trong ví dụ trên, "*Phân xưởng dệt*" là tên đơn vị nơi người đó trực tiếp làm việc; còn "*Nhà máy dệt 8-3*" là đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của "*Phân xưởng dệt*".

Ví dụ 2: Một người khai đơn vị làm việc là Phòng khoa học thống kê thuộc Viện khoa học Thống kê, thì ghi như sau:

26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?	<i>Phòng Khoa học Thống kê,</i>
	<i>Viện Khoa học Thống kê</i>

Trong ví dụ trên, "*Phòng Khoa học Thống kê*" là tên đơn vị nơi người đó trực tiếp làm việc; còn "*Viện Khoa học Thống kê*" là đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của "*Phòng Khoa học Thống kê*".

Ví dụ 3: Một người khai làm việc tại Trung tâm bảo hành và sửa chữa dụng cụ điện thuộc Công ty TNHH Đại Việt, thì ghi như sau:

26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?	<i>Trung tâm bảo hành và sửa chữa dụng cụ điện,</i>
	<i>Công ty TNHH Đại Việt</i>

Trong ví dụ trên, "*Trung tâm bảo hành và sửa chữa dụng cụ điện*" là tên đơn vị nơi người đó trực tiếp làm việc; còn "*Công ty TNHH Đại Việt*" là đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của "*Trung tâm bảo hành và sửa chữa dụng cụ điện*".

Chú ý: Đối với những người đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đang còn trong thời hạn quy định, thì ghi tên nước mà người đó đang sống và làm việc.

Ví dụ: Một người đang làm việc ở Hàn Quốc trong thời hạn quy định, thì ghi như sau:

26. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?	<i>Hàn Quốc</i>
--	------------------------

Câu 27: *Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên là gì?*

Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị là công việc chính mà cơ quan/đơn vị đó được ngành chủ quản hoặc được cấp có thẩm quyền giao cho. Nhiệm vụ chính của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thường gắn liền với sản phẩm hoặc dịch vụ chủ yếu của đơn vị đó.

Đối với "hộ sản xuất kinh doanh cá thể" thì ghi tên sản phẩm hoặc dịch vụ chính mà "hộ sản xuất kinh doanh cá thể" đó đã làm trong 7 ngày qua.

ĐTV ghi nhiệm vụ chính của đơn vị nơi ĐTĐT làm việc vào các dòng kẻ liền dành sẵn, **3 ô vuông to để trống** (sẽ do mã số viên của tỉnh ghi sau).

Ví dụ 1: Một người khai nhiệm vụ/sản phẩm chính của xí nghiệp nơi họ làm việc là sản xuất xi măng, thì ghi như sau:

27. Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	Sản xuất xi măng <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
--	---

Ví dụ 2: Một người khai là làm ở Phòng Thống kê huyện, thì câu 27 ghi như sau:

27. Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	Thống kê <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
--	---

Sau khi ghi thông tin cho Câu 27, ĐTV chuyển sang hỏi tiếp Câu 31 mà không hỏi các câu từ Câu 28 đến Câu 30.

Câu 28: *Trong 30 ngày qua, anh/chị có tìm kiếm việc làm không?*

Câu này chỉ hỏi những người đã trả lời "KHÔNG" (đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2") ở Câu 22.

Các hoạt động tìm kiếm việc làm bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra tại nơi làm việc; kiểm tra, thông qua các mục/chương trình quảng cáo trên báo, đài, ti vi; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân, v.v...

Nếu ĐTĐT trả lời "có", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp Câu 29.

Nếu ĐTĐT trả lời "không", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó chuyển sang hỏi Câu 30 mà không hỏi Câu 29.

Câu 29: Trong 7 ngày qua, nếu tìm được việc làm, anh/chị có đi làm ngay không?

Câu này chỉ hỏi những người ở Câu 28 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1".

Nếu ĐTĐT trả lời "có", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó chuyển sang Câu 31 mà không hỏi Câu 30.

Nếu ĐTĐT trả lời "không", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó hỏi tiếp Câu 30.

Câu 30:

Câu này chỉ hỏi những người hoặc ở Câu 28 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", hoặc ở Câu 29 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2". Vì vậy:

Nếu câu trả lời ở Câu 28 là "KHÔNG" (ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" được gạch chéo), thì hỏi: **Tại sao anh/chị không tìm việc?**

Nếu câu trả lời ở Câu 29 là "KHÔNG" (ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" được gạch chéo), thì hỏi: **Tại sao anh/chị không sẵn sàng làm việc?**

Nguyên nhân chính khiến một người không đi tìm việc hoặc không sẵn sàng làm việc gồm có:

- *Không có việc thích hợp/không biết tìm ở đâu:* Là những người không làm việc nhưng không đi tìm việc vì họ tin rằng dù có tìm kiếm cũng không có việc thích hợp với khả năng của mình, hoặc họ không biết tìm việc ở đâu.

- *Ốm đau/bận việc/chờ việc:* bao gồm:

Những người không làm việc nhưng không đi tìm việc hoặc có tìm việc nhưng không sẵn sàng làm việc ngay vì ốm đau, hay bận việc riêng, như: nhà có người ốm đau, có người già phải chăm sóc, mới sinh con, trông con còn nhỏ, nhà có tang, đang lo việc cưới hỏi, v.v...

Những người hiện không làm việc, nhưng trong 30 ngày qua không tìm kiếm việc làm do họ đã đi phỏng vấn/xin việc làm trước đó, đang chờ kết quả phỏng vấn/xin việc và cũng chưa biết kết quả và thời gian bắt đầu đi làm công việc đó.

Những người đã có một công việc mới, sẽ bắt đầu làm công việc đó trong tương lai, nhưng thời gian để bắt đầu làm công việc mới đó dài hơn 30 ngày tính từ ngày ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn.

- *Thời tiết xấu/chờ thời vụ:* Bao gồm những người đang tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu/chưa đến thời vụ, thời gian tạm nghỉ dài hơn 30 ngày tính từ ngày ĐTV tiến hành cuộc phỏng vấn.

- *Đang đi học*: Là những người trong 7 ngày qua không làm bất kỳ một công việc nào để tạo ra thu nhập mà dành toàn bộ thời gian của 7 ngày đó để đi học (tại các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường cao đẳng, trường đại học hoặc các trường lớp khác).

- *Nội trợ gia đình mình*: Gồm những người trong 7 ngày qua dành toàn bộ thời gian làm các công việc nội trợ trong gia đình mình và không được trả tiền lương, tiền công.

Chú ý: Những người làm các công việc nội trợ thuê cho gia đình khác (ô-sin) được trả công thì phải tính họ là “làm việc”.

- *Mất khả năng lao động*: Gồm những người không làm bất kỳ một loại công việc gì trong 7 ngày qua vì điều kiện sức khỏe và/hoặc tinh thần, không có khả năng làm việc, như bị tàn tật, ốm đau kéo dài, v.v...

- *Không muốn đi làm*: Là những người không làm việc mà không đi tìm việc cũng không sẵn sàng làm việc vì đã có một nguồn sống nào đó, như: trợ cấp hưu trí; trợ cấp mất sức; được người thân hoặc xã hội nuôi dưỡng, v.v...

- *Lý do “KHÁC”*: Bao gồm những người đưa ra các lý do không đi tìm việc và không sẵn sàng làm việc ngoài những lý do đã nêu ở trên, như già cả.

Câu 31: Đây là câu kiểm tra, ĐTV kiểm tra Câu 3 và Câu 4 (hoặc Câu 5). Nếu ĐTĐT là nữ (Câu 3 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ cùng dòng với chữ "NỮ") từ 15 đến 49 tuổi (hoặc Câu 4 ghi từ tháng 4/1959 đến tháng 3/1994, hoặc Câu 5 ghi từ "15" đến "49"), thì hỏi tiếp Câu 32.

Như vậy, những người sau đây sẽ không hỏi những câu hỏi tiếp theo mà chuyển sang hỏi và ghi phiếu cho thành viên tiếp theo của hộ. Nếu hộ không còn ai nữa, thì chuyển sang hỏi và ghi phiếu Phần 2 "Thông tin về người chết":

- Tất cả những người là nam giới (Câu 3 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1");
- Những phụ nữ ở Câu 3 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", nhưng tháng, năm sinh ở Câu 4 đã ghi từ tháng 3/1959 trở về trước (hoặc ở Câu 5 đã ghi từ 50-95);
- Những phụ nữ ở Câu 3 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", nhưng tháng, năm sinh ở Câu 4 đã ghi từ tháng 4/1994 đến tháng 3/2009 (hoặc ở Câu 5 đã ghi từ 00-14).

Câu 32: *Chị đã sinh con bao giờ chưa?*

ĐTV cần gặp những phụ nữ từ 15-49 tuổi của hộ để phỏng vấn những câu hỏi về lịch sử sinh đẻ của họ.

Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc,

thở, tim còn đập, cuống nhau rung động, v.v...), không kể chết lưu - chết trong bụng mẹ.

Nếu ĐTĐT trả lời “có” (đã từng sinh con), thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp các câu từ Câu 33a đến Câu 34b.

Nếu ĐTĐT trả lời "không" (chưa bao giờ sinh con), thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó chuyển sang hỏi người tiếp theo. Nếu hộ không còn ai nữa thì chuyển sang hỏi và ghi phần 2 "Thông tin về người chết".

Câu 33a: *Số con do chị sinh ra hiện đang sống với chị ở trong hộ này?*

Câu này chỉ hỏi những người ở Câu 32 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1" (đã từng sinh con).

Ghi số con đẻ (số con do chính ĐTĐT đã sinh ra sống) hiện đang sống trong cùng hộ (được ghi trong danh sách hộ ở Câu 1) với ĐTĐT vào 2 ô vuông to tương ứng. Nếu số con do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ với ĐTĐT dưới 10 người, thì ghi số "0" vào ô vuông to bên trái và số con đó vào ô bên phải. Nếu không có người con nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống trong cùng hộ, thì ghi "00" vào 2 ô vuông to tương ứng.

Đối với những phụ nữ có (những) người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn quy định (trước khi ra nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), thì vẫn được tính là con sống trong cùng hộ với người phụ nữ đó (những người con này được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ của người mẹ của họ, và được liệt kê trong danh sách hộ ở Câu 1).

Câu 33b: *Số con do chị sinh ra hiện không sống với chị trong hộ này (ở nơi khác)?*

Ghi số con đẻ (số con do chính ĐTĐT đã sinh ra sống) hiện không sống trong cùng hộ với ĐTĐT (sống trong cùng một ngôi nhà nhưng ăn riêng, hoặc sống ở nơi khác). ĐTV ghi câu trả lời của ĐTĐT vào 2 ô vuông to tương ứng. Nếu số con do ĐTĐT sinh ra hiện không sống trong cùng hộ với ĐTĐT dưới 10 người, thì ghi số "0" vào ô vuông to bên trái và số con đó vào ô bên phải. Nếu không có người con nào do ĐTĐT sinh ra sống trong cùng hộ thì ghi "00" vào 2 ô vuông to tương ứng.

Câu 33c: *Có người con nào do chị sinh ra nhưng bị chết không?*

Số con đã chết là số con do chính ĐTĐT sinh ra (*con sinh ra sống*) nhưng đã chết trước thời điểm điều tra. Cách ghi số con đã chết tương tự Câu 33b.

Câu 34a: *Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?*

Lần sinh gần nhất là lần "sinh con sống" của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT.

Cách hỏi và ghi Câu 34a giống như cách hỏi và ghi Câu 4 "Tháng năm sinh theo dương lịch" (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 34b: *Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?*

Hỏi và ghi số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất vào các ô vuông to tương ứng. Không được để trống 1 ô nào.

Ví dụ: nếu lần sinh gần nhất của ĐTĐT là một người con gái, thì ghi như sau:

34b. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	CON TRAI	<input type="text" value="0"/>
	CON GÁI	<input type="text" value="1"/>

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT

Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, thông tin về người chết được thu thập trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (vào 7/2/2008 theo dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009.

Phần này được hỏi chung cho cả hộ. Phiếu được thiết kế để ghi thông tin tối đa cho 3 người chết, mỗi người 1 cột. Trường hợp hộ có từ 4 người chết trở lên, ĐTV sử dụng tập phiếu thứ hai để ghi tiếp nhưng không phải sửa lại số thứ tự người chết.

Trường hợp hộ phải sử dụng từ 2 tập phiếu trở lên thì phần "Thông tin về người chết" được ghi ở tập phiếu cuối cùng.

Các thông tin về tử vong của dân số thường rất khó thu thập, nhất là đối với các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh, và đặc biệt là chết trong vòng 1 tuần sau khi sinh. Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV phải *khéo đặt ra những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.*

Lưu ý: - Nếu phát hiện trong địa bàn có những trường hợp chết cả hộ trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (vào ngày 7/2/2008 theo dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009, thì ĐTV phải hỏi gián tiếp (thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân thích của người chết, hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương, ...) để ghi các thông tin vào Phần 2 (*Thông tin về người chết*), bỏ trống các câu hỏi ở 2 phần còn lại (*thông tin về dân số và thông tin về nhà ở*). Ghi "0" vào các ô mã dành sẵn tương ứng với "*Số nhân khẩu thực tế thường trú trong tập phiếu này*", "*Số nam*", "*Số nữ*". Đồng thời ghi câu "**Trường hợp chết cả hộ**" vào góc trên bên trái của tập phiếu.

- "Chết cả hộ" đôi khi đơn giản chỉ là trường hợp một người ở riêng (hộ một người) bị chết.

Câu 35: Từ ngày 01 Tết Mậu Tý (vào 7/2/2008 theo dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009, trong hộ ta có ai hay cháu nhỏ nào bị chết không?

Câu hỏi này nhằm xác định trong khoảng thời gian từ ngày 1 Tết Mậu Tý (vào ngày 7/2/2008 dương lịch) đến 0 giờ ngày 1/4/2009, trong hộ có ai đã từng là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bị chết không.

Trước khi hỏi và ghi các thông tin của từng người chết của hộ, ĐTV phải hỏi chủ hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, để xác định hộ có ai đã từng là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bị chết trong khoảng thời gian nói trên hay không.

Nếu câu trả lời là "có", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp Câu 36.

Nếu câu trả lời là "không", thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó chuyển sang phần 3 để thu thập thông tin về nhà ở của hộ.

Câu 36: Xin ông/bà cho biết tên của (từng) người chết?

ĐTV ghi tên của (từng) người chết của hộ vào (các) dòng kẻ liền dành sẵn bằng chữ thường có dấu, mỗi người ghi vào một cột.

Trường hợp ghi nhầm phải loại bỏ một cột nào đó, thì cách sửa giống như cách sửa ở Phần 1 "Thông tin về dân số" (Chương IV, mục III).

Câu 37: [TÊN] là nam hay nữ?

Cách hỏi và ghi giống như Câu 3, Phần 1: Thông tin về dân số.

Câu 38: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV ghi 2 chữ số của tháng dương lịch mà ĐTĐT bị chết vào 2 ô vuông to cùng dòng với chữ "THÁNG". Nếu tháng mà ĐTĐT bị chết nhỏ hơn 10 thì ghi số "0" vào ô vuông bên trái.

Nếu ĐTĐT chết vào năm 2008 thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ cùng dòng với cụm từ "NĂM 2008";

Nếu ĐTĐT chết vào năm 2009 thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ cùng dòng với cụm từ "NĂM 2009".

Phong tục tập quán ở nước ta, người dân thường nhớ ngày chết của ĐTĐT theo âm lịch, vì vậy khi người cung cấp thông tin trả lời tháng chết của ĐTĐT, ĐTV phải hỏi lại đó là tháng theo âm lịch hay dương lịch. Nếu là âm lịch thì ĐTV phải cộng thêm 1 để có được tháng chết theo dương lịch để ghi vào phiếu.

ĐTV phải thu thập được thông tin về tháng năm chết của ĐTĐT theo dương lịch mà không được bỏ trống câu hỏi này.

Câu 39: Khi chết [TÊN] đã bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

ĐTV ghi tuổi của ĐTĐT theo dương lịch tính đến thời điểm người đó bị chết vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Cách hỏi và ghi phiếu cho câu này giống với Câu 5, Phần 1 "Thông tin về dân số".

- Nếu số tuổi theo dương lịch của người chết trên 95 tuổi thì ghi "95";
- Nếu số tuổi theo dương lịch của người chết nhỏ hơn 10 thì ghi thêm số "0" vào ô vuông to bên trái;
- Nếu tuổi theo dương lịch của người chết chưa đủ 1 tuổi (dưới 12 tháng tuổi), thì ghi số "00" vào 2 ô vuông to dành sẵn.

Không được bỏ trống hoặc ghi mã "*không xác định*" cho câu hỏi này mà phải hỏi và ghi được thông tin về tuổi theo dương lịch của người chết.

Câu 40 : [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về nguyên nhân dẫn đến cái chết của người chết. Nguyên nhân chết được chia thành 5 nhóm sau:

- (1) *Chết do bệnh tật*: Gồm những người chết do các loại bệnh gây ra, như: các bệnh về tim mạch, về thần kinh, về tiêu hoá, về hô hấp, về nhiễm trùng, v.v.... Những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.
- (2) *Chết do tai nạn lao động*: Là những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; Một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa đường dây điện cao thế; Một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò; v.v...
- (3) *Chết do tai nạn giao thông*: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết; v.v...
- (4) *Chết do các loại tai nạn khác*: Gồm những người chết do các tai nạn khác ngoài tai nạn lao động và tai nạn giao thông, như: chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, sét đánh, rắn cắn, v.v....
- (5) *Chết do các nguyên nhân khác*: Gồm những người chết không được tính vào những nguyên nhân trên, như: chết do tự tử, do người khác giết, v.v...

Câu 41: Đây là câu kiểm tra. ĐTV kiểm tra các Câu 37, 39 và 40. Nếu ĐTĐT là nữ (Câu 37 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2"), tuổi từ 15- 49 (Câu 39 đã ghi từ "15" đến "49"), và chết không do tai nạn (Câu 40 đã gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", hoặc "5"), thì hỏi tiếp Câu 42.

Các trường hợp sau đây sẽ không hỏi tiếp mà chuyển sang hỏi về người chết tiếp theo, nếu hộ không còn người chết, thì chuyển sang hỏi Phần 3 "Thông tin về nhà ở":

- Người chết là nam giới (Câu 37 đã được gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1");
- Người chết là phụ nữ dưới 15 tuổi hoặc từ 50 tuổi trở lên (Câu 39 đã ghi từ 00-14, hoặc từ 50-95).
- Người chết là phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi nhưng bị chết do tai nạn (Câu 40 được gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số hoặc "2", hoặc "3", hoặc "4").

Câu 42: *Có phải [TÊN] chết khi đang mang thai không?*

Người chết được xác định là chết do "**thai sản**", nếu người đó bị chết do các nguyên nhân mang thai, trong và sau khi sinh con.

Câu hỏi 42 bao gồm 4 câu hỏi nhỏ để xác định xem ĐTĐT có phải chết do thai sản không. Vì vậy, ĐTV phải hỏi lần lượt từng câu cho đến khi nào nhận được câu trả lời là "CÓ" thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ dành sẵn tương ứng với câu hỏi đó.

Nếu người chết không do thai sản, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "5". Sau đó chuyển sang hỏi về người chết tiếp theo; nếu hộ không còn người chết nữa, thì chuyển sang hỏi Phần 3: Thông tin về nhà ở.

Cách hỏi và ghi như sau:

Trước hết, ĐTV hỏi: *Có phải [TÊN] chết khi đang mang thai không?* tức là chết do nguyên nhân có liên quan hoặc bị nặng thêm bởi việc có thai hoặc các vấn đề của thai nghén (**loại trừ các lý do tai nạn**) trong thời gian mang thai. Nếu câu trả lời là "có" thì đánh dấu (x) vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó chuyển sang hỏi trường hợp chết khác (nếu có). Nếu câu trả lời là "không" thì hỏi tiếp:

Có phải chết khi sinh con không? tức là chết do nguyên nhân có liên quan hoặc bệnh bị nặng thêm trong quá trình sinh con. Nếu câu trả lời là "có" thì đánh dấu (x) vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2", sau đó chuyển sang trường hợp chết khác (nếu có). Nếu câu trả lời là "không" thì hỏi tiếp:

Có phải chết sau khi sảy, nạo, hút thai không? tức là chết do nguyên nhân có liên quan hoặc biến chứng sau ca sảy, nạo, hút thai. Nếu câu trả lời là "có" thì đánh dấu (x) vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3", sau đó chuyển sang trường hợp chết khác (nếu có). Nếu câu trả lời là "không" thì hỏi tiếp:

Có phải chết trong vòng 42 ngày sau khi đẻ hoặc thai hỏng không? nghĩa là, người mẹ đã chết trong vòng 42 ngày sau khi đẻ (loại trừ các nguyên nhân do tai nạn) hoặc trong vòng 42 ngày sau khi sảy thai, nạo/phá thai, thai chết lưu, tiêu thai, ...(thai hỏng). Nếu câu trả lời là "có", thì đánh dấu (x) vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "4", sau đó chuyển sang trường hợp chết khác (nếu có). Nếu không còn ai chết nữa thì chuyển sang hỏi Phần 3 (thông tin về nhà ở).

Nếu câu trả lời là “không” thì đánh dấu (x) vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "5" (KHÔNG), sau đó chuyển sang trường hợp chết khác (nếu có). Nếu không còn ai chết nữa thì chuyển sang hỏi Phần 3 (thông tin về nhà ở).

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

Phần này được hỏi chung cho cả hộ. Gồm các câu hỏi nhằm thu thập thông tin về loại nhà, kết cấu của ngôi nhà, năm ngôi nhà được đưa vào sử dụng, và một số phương tiện sinh hoạt của các hộ dân cư.

Đối với những hộ phải dùng từ 2 tập phiếu trở lên thì phần điều tra nhà ở sẽ được ghi ở tập phiếu cuối cùng.

Câu 43: HỘ CÓ HAY KHÔNG CÓ NHÀ Ở?

ĐTV không hỏi câu hỏi này mà tự quan sát để xác định hộ có nhà ở hay không để gạch chéo vào ô mã thích hợp.

Khái niệm về nhà ở: Nhà ở là một loại công trình xây dựng được dùng để ở, gồm có 3 bộ phận: tường, mái và sàn.

Nếu hộ có nhà ở, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1". Sau đó hỏi tiếp Câu 44.

Nếu hộ không có nhà ở thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2". Sau đó chuyển sang hỏi Câu 53, mà không hỏi các câu từ Câu 44 đến Câu 52.

Khái niệm về hộ có nhà để ở trong cuộc TĐT này là hộ có nhà/căn hộ dùng để ở không (hộ có quyền sử dụng ngôi nhà/căn hộ đó không), mà không quan tâm đến quyền sở hữu ngôi nhà/căn hộ đó thuộc về ai. Có thể ngôi nhà/căn hộ đó thuộc quyền sở hữu của hộ, nhưng cũng có thể không thuộc quyền sở hữu của hộ, mà do hộ đi thuê, hoặc đi mượn, nhà của cơ quan, doanh nghiệp, nhà của tập thể, tôn giáo, hoặc nhà ở bất hợp pháp (chiếm dụng), v.v...

Câu 44: Hộ ông/bà có ở chung nhà với hộ khác không?

Khái niệm "hộ chung nhà": Những hộ sống trong các đơn vị nhà ở không bảo đảm tiêu chuẩn riêng biệt và độc lập về mặt cấu trúc, có sử dụng chung một phần diện tích ở như phòng khách, khu phụ, lối ra vào, v.v...

Đối với những hộ không ở chung nhà: ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", sau đó hỏi tiếp Câu 45.

Đối với những hộ ở chung nhà: Để tránh tính trùng các chỉ tiêu về nhà ở, đối với những hộ ở chung trong một ngôi nhà/căn hộ, quy định việc phỏng vấn ghi phiếu các câu hỏi về ngôi nhà (câu 45 - 52) chỉ được tiến hành ở một hộ, gọi là "**hộ đại diện**". Những hộ còn lại sẽ không phải trả lời các câu hỏi về ngôi nhà/căn hộ mà chỉ phải trả lời các câu hỏi về các phương tiện sinh hoạt của hộ. Cách ghi phiếu như sau:

Đối với hộ đại diện: Hộ đại diện thường là hộ của người chủ sở hữu hoặc hộ đứng tên quyền sử dụng ngôi nhà/căn hộ đó, và hiện đang ăn ở thường xuyên tại ngôi nhà/căn hộ đó. Nếu là hộ đại diện, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" (có chung nhà), sau đó gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1" (đây là hộ đại diện), và hỏi tiếp Câu 45.

Ví dụ: Hộ anh Hải đang ở chung nhà với hộ khác, mà hộ đại diện là hộ số 78, chủ hộ của hộ đại diện là ông Nguyễn Văn An thì ghi Câu 44 cho hộ ông An như sau:

<p>44. Hộ ông/bà có ở chung nhà với hộ khác không?</p> <p>NẾU CÓ : GHI CHUNG CHO CẢ NGÔI NHÀ/CĂN HỘ VÀO HỘ ĐẠI DIỆN</p>	KHÔNG .. 1 <input type="checkbox"/>
	CÓ 2 <input checked="" type="checkbox"/> → ĐÂY LÀ HỘ ĐẠI DIỆN..... 1 <input checked="" type="checkbox"/>
	ĐÃ KHAI CHUNG VỚI HỘ KHÁC 2 <input type="checkbox"/>
	_____ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
	TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN C53 ←

Đối với hộ không đại diện: ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" (có chung nhà), sau đó gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2" (đã khai chung với hộ khác), rồi ghi họ, tên chủ hộ của hộ đại diện vào dòng kẻ liền dành sẵn, ghi số thứ tự hộ của hộ đại diện vào 3 ô vuông to bên cạnh, và chuyển sang hỏi Câu 53, mà không hỏi các câu từ 45 đến 52.

Ví dụ: Trong ví dụ trên, tại hộ anh Hải (là hộ ở chung nhà với hộ ông An) sẽ được ghi như sau:

<p>44. Hộ ông/bà có ở chung nhà với hộ khác không?</p> <p>NẾU CÓ : GHI CHUNG CHO CẢ NGÔI NHÀ/CĂN HỘ VÀO HỘ ĐẠI DIỆN</p>	KHÔNG .. 1 <input type="checkbox"/>
	CÓ 2 <input checked="" type="checkbox"/> → ĐÂY LÀ HỘ ĐẠI DIỆN..... 1 <input type="checkbox"/>
	ĐÃ KHAI CHUNG VỚI HỘ KHÁC 2 <input checked="" type="checkbox"/>
	Nguyễn Văn An <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
	TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN C53 ←

Câu 45: Ngôi nhà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

- 1) **Nhà chung cư:** là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.
- 2) **Nhà riêng lẻ:** là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Lưu ý:

Căn cứ loại nhà đã xác định ở Câu hỏi 45, ba câu hỏi sau đây được xác định cho cả ngôi nhà (kể cả nhà chung cư và nhà riêng lẻ):

Câu hỏi 48: Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, tường chịu lực);

Câu hỏi 49: Vật liệu chính làm mái;

Câu hỏi 50: Vật liệu chính làm tường hoặc bao che.

Câu 46: *Ngôi nhà (căn hộ) này có mấy phòng, trong đó có mấy phòng ngủ?*

Một phòng ở phải được ngăn, che kín đáo, tạo không gian độc lập với các phòng khác bằng tường, vách ngăn cố định (không gian được ngăn, che bằng ri đô di động hoặc các vật dụng có thể di chuyển được không được tính là 1 phòng).

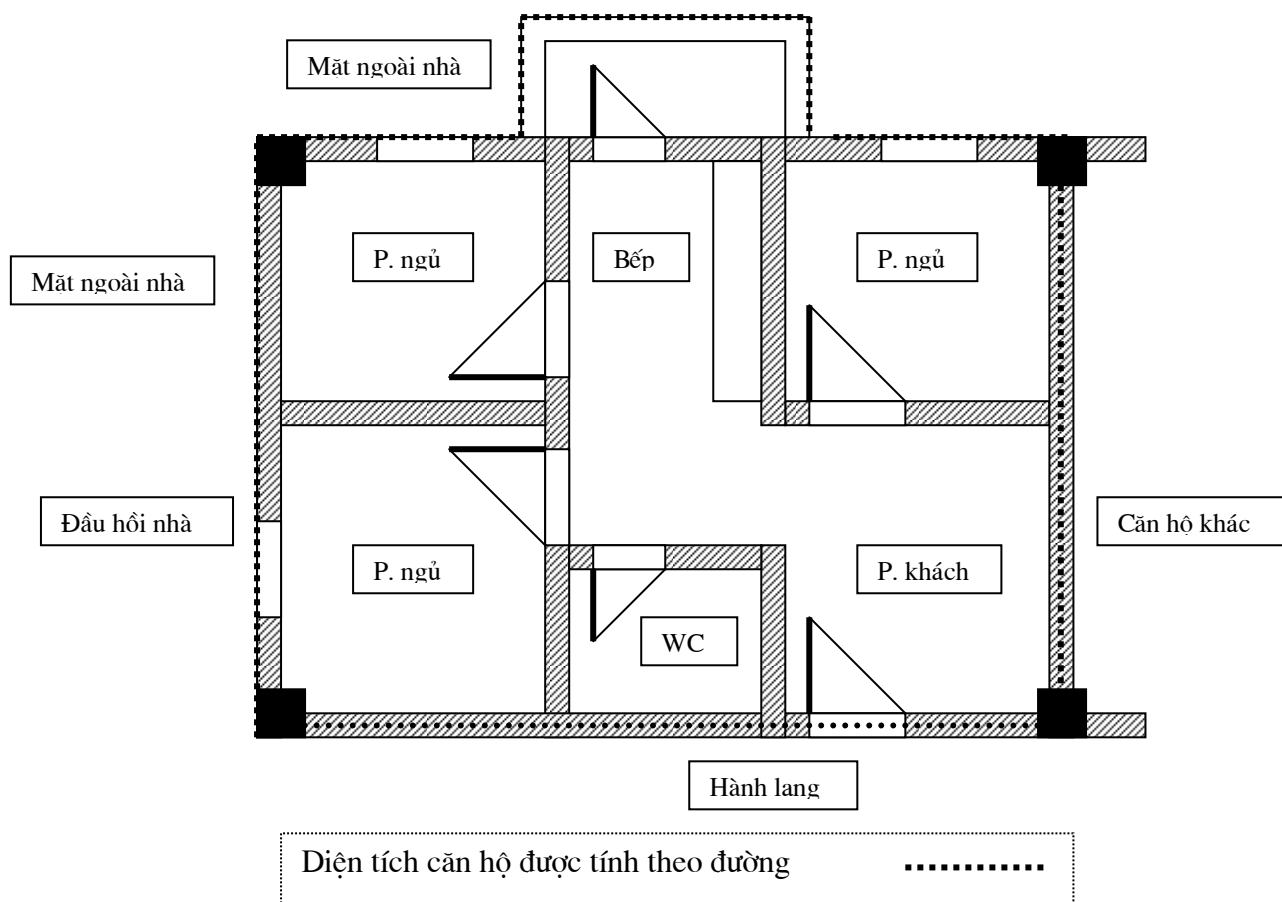
Phòng bao gồm: phòng ngủ, phòng ăn, bếp, phòng khách, phòng học tập, phòng vệ sinh, phòng dùng để làm kho, sản xuất kinh doanh (nếu những phòng kinh doanh đó ở trong cùng một ngôi nhà dùng để ở). Phòng phải thỏa mãn hai điều kiện: (1) tường cao ít nhất 2,1 mét, và (2) diện tích sàn tối thiểu 4 mét vuông.

ĐTV hỏi và kết hợp với quan sát để ghi tổng số phòng, trong đó số phòng ngủ vào ô mã thích hợp.

Câu 47: *Tổng diện tích của ngôi nhà (căn hộ) là bao nhiêu mét vuông?*

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.
- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.
- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

ĐTV hỏi, kết hợp với quan sát để ghi phần diện tích (m²) sàn vào 3 ô vuông to dành sẵn.



Chú ý: Ở nông thôn, thường người dân không biết diện tích nhà ở của mình. Khi đó, ĐTV phải ước lượng diện tích để ghi. Có thể ước lượng bằng cách đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông), của chiều dài và chiều rộng rồi tính chuyển ra mét để nhân chiều dài với chiều rộng. Trường hợp sàn nhà không lát gạch, thì có thể ước lượng bằng cách đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo.

Câu 48: *Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là gì?*

Cột (hoặc trụ hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần, hoặc dầm).

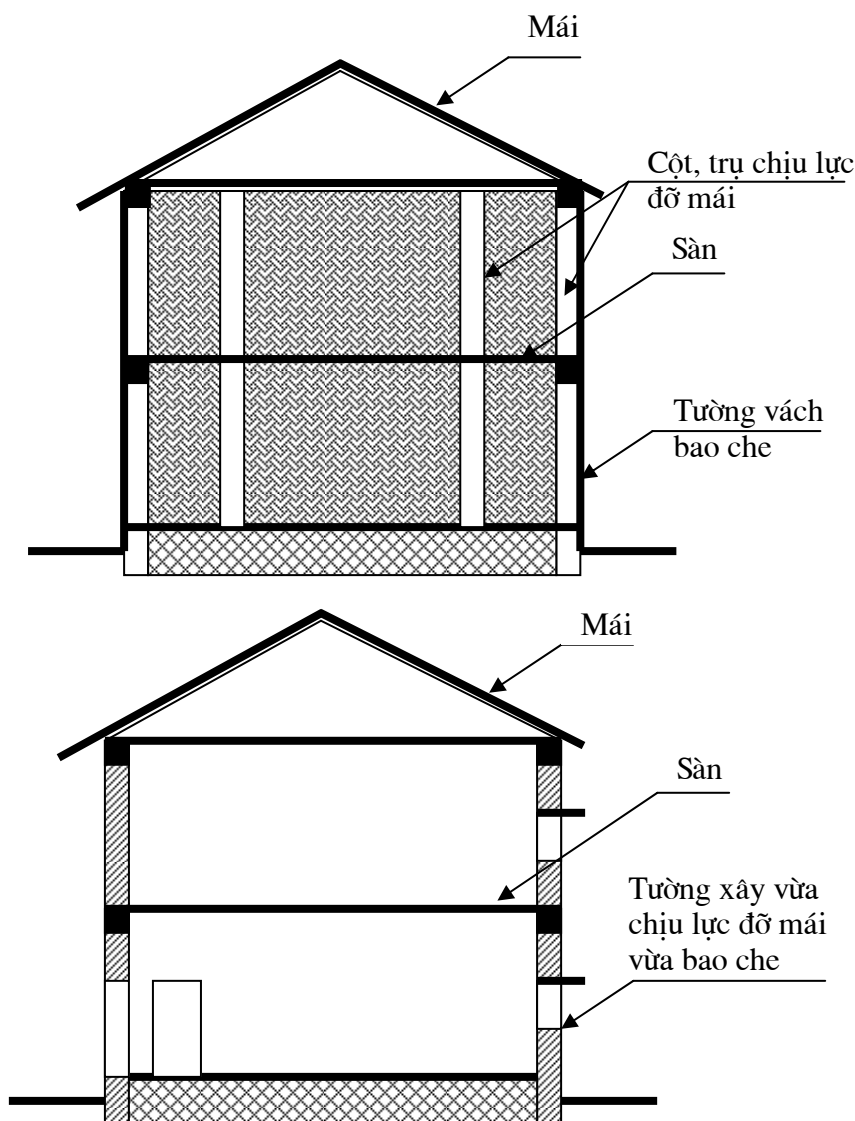
ĐTV hỏi, kết hợp với quan sát để gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp.

Câu 49: *Vật liệu chính làm mái là gì?*

Đối với trường hợp mái hai (hoặc nhiều) lớp, gồm lớp mái và các lớp vật liệu chống nóng, chống thấm dột (tôn, phib rôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao...), thì ghi vật liệu làm mái không ghi vật liệu chống nóng, chống dột. Ví dụ: Mái bê tông cốt thép lớp phib rôximăng chống nóng, thì ghi là mái *bê tông cốt thép*.

ĐTV hỏi, kết hợp với quan sát để gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp.

Câu 50: *Vật liệu chính làm tường hoặc bao che là gì?*



ĐTV hỏi, kết hợp với quan sát để gạch chéo vào ô vuông nhỏ thích hợp.

Câu 51: *Ngôi nhà được đưa vào sử dụng năm nào?*

ĐTV ghi năm mà ngôi nhà được hoàn thiện và bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp nhà ở của hộ bao gồm nhiều phần, mà mỗi phần được hoàn thiện và bắt đầu dùng để ở vào các năm khác nhau, thì chỉ ghi năm mà bộ phận chính (có diện tích lớn nhất) của ngôi nhà đó được xây dựng xong và bắt đầu sử dụng để ở.

Nếu ngôi nhà hiện hộ đang dùng để ở được xây dựng xong và bắt đầu đưa vào sử dụng trước năm 1975, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1"; từ năm 1975 đến năm 1999, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2". Nếu ngôi nhà/căn hộ mà hộ hiện đang ở được xây dựng xong và được dùng để ở từ năm 2000 đến nay, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3", đồng thời ghi chữ số cuối của năm mà ngôi nhà xây dựng xong và dùng để ở vào ô vuông to dành sẵn bên phải số **200**.

Ví dụ: Ngôi nhà xây dựng xong được dùng để ở trong năm 2006, thì Câu 51 được ghi như sau:

51. Ngôi nhà được đưa vào sử dụng năm nào?	TRƯỚC 19751	<input type="checkbox"/>
	TỪ 1975 ĐẾN 19992	<input type="checkbox"/>
	TỪ 2000 ĐẾN NAY3	<input checked="" type="checkbox"/>
	KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4	<input type="checkbox"/>

200 6 ←

Trường hợp chủ hộ không nhớ ngôi nhà được đưa vào sử dụng năm nào, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "4".

Câu 52: *Ngôi nhà (căn hộ) này thuộc quyền sở hữu của ai?*

Quyền sở hữu nhà ở được phân loại theo 7 nhóm sau đây:

Nhà riêng của hộ: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ tự làm, mua, được cho/tặng hiện đang được hộ dùng để ở.

Nhà thuê/mượn của nhà nước: gồm các ngôi nhà/căn hộ mà các hộ ký hợp đồng thuê và mượn của nhà nước; những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước đã phân phối cho các hộ cán bộ, công nhân viên sử dụng để ở mà các hộ chưa mua lại theo Nghị định số 61/CP của Chính phủ.

Những ngôi nhà/căn hộ mà các hộ thuê của nhà nước, cơ quan, xí nghiệp... nay đã chuyển nhượng cho các hộ khác thuê lại/bán hoa hồng và hiện các hộ đó đang dùng để ở, thì cũng được tính là “Nhà thuê của nhà nước”.

Nhà thuê/mượn của tư nhân: gồm các ngôi nhà/căn hộ do hộ thuê/mượn (ở nhờ) của tư nhân để ở và thực tế hiện đang ở.

Nhà của tập thể: gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các tổ hợp sản xuất, v.v... phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở và thực tế hiện đang ở.

Nhà của tổ chức tôn giáo: gồm các ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền quản lý của các tổ chức tôn giáo phân phối cho các thành viên của các tổ chức này dùng để ở và thực tế hiện hộ đang ở.

Nhà của nhà nước và nhân dân cùng làm: gồm các ngôi nhà/căn hộ do Nhà nước tổ chức xây dựng bằng một phần kinh phí của nhà nước cùng một phần vốn do nhân dân đóng góp, và được phân phối cho các hộ góp vốn và thực tế các hộ đó đang dùng để ở.

Những ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu của nhà nước cho các hộ thuê và các hộ đã coi nới, mở rộng thêm, thì cũng thuộc loại nhà này.

Nhà chưa rõ quyền sở hữu: gồm các ngôi nhà/căn hộ không thuộc một trong các nhóm nói trên, như: những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của nhà

nước/tập thể/cá nhân, và những ngôi nhà đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng, hiện hộ đang dùng để ở.

Câu 53: *Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?*

Loại nhiên liệu chính mà hộ sử dụng để thắp sáng là loại nhiên liệu (năng lượng) hộ sử dụng nhiều nhất để thắp sáng trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra).

Nhiên liệu (năng lượng) dùng để thắp sáng gồm các loại sau :

- **Điện lưới:** bao gồm điện lưới quốc gia, điện lưới do địa phương quản lý. Thông thường điện lưới phải chuyển tải từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng qua các đường dây cao thế, các trạm biến áp để tăng/giảm điện áp. Các hộ dùng điện để thắp sáng từ các trạm phát điện của địa phương cũng được tính là điện lưới. Nếu hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1";
- **Điện máy phát:** bao gồm điện được phát từ các máy phát điện chạy bằng xăng dầu hoặc sức nước (thuỷ điện nhỏ).

Những hộ sử dụng điện do các trạm phát điện nhỏ (kể cả nhiệt điện và thuỷ điện) do các cá nhân xây dựng và bán cho các hộ sử dụng cũng được tính là "điện máy phát". Nếu hộ sử dụng điện từ máy phát điện để thắp sáng, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2";

- **Dầu lửa:** Nếu hộ sử dụng dầu lửa/xăng để thắp, sáng thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "3";
- **Khí ga:** Nếu hộ sử dụng khí ga để thắp sáng, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "4";
- **Khác:** Bao gồm những hộ sử dụng những loại nhiên liệu khác với những loại nhiên liệu được liệt kê ở trên để thắp sáng là chính (nến/đèn cầy, đèn đất/gió đá, v.v...), thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "5". Sau đó, ghi loại nhiên liệu chính mà hộ dùng để thắp sáng vào dòng kẻ liền dành sẵn.

Trường hợp trong năm qua, hộ dùng nhiều loại nhiên liệu (năng lượng) khác nhau để thắp sáng, thì loại nhiên liệu (năng lượng) chính dùng để thắp sáng của hộ được xác định căn cứ loại nhiên liệu (năng lượng) hộ sử dụng để thắp sáng với nhiều thời gian nhất.

Câu 54: *Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?*

Nấu ăn bao gồm nấu cơm, nấu thức ăn và nước uống.

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính hộ dùng để nấu ăn là loại nhiên liệu (năng lượng) mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra), hộ đã sử dụng nhiều nhất để nấu ăn .

Căn cứ vào câu trả lời của đối tượng điều tra để gạch chéo vào một ô vuông nhỏ thích hợp. Nhiên liệu (năng lượng) dùng để nấu ăn gồm có các loại sau: điện, dầu lửa, ga, than, củi, và các loại nhiên liệu (năng lượng) khác. Trong thực tế, có những hộ không dùng bất kỳ loại nhiên liệu (năng lượng) gì để nấu ăn trong một thời gian dài. Họ thường ăn uống ở nhà hàng hoặc những bếp ăn tập thể. Trường hợp này, ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "7".

Câu 55: *Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?*

Nguồn nước ăn uống chính là nguồn nước mà trong năm qua hộ đã sử dụng nhiều nhất để ăn uống, không phân biệt nguồn nước đó lấy từ đâu. Căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT, ĐTV gạch chéo vào một ô vuông nhỏ thích hợp.

Nguồn nước ăn gồm các loại sau:

- **Nước máy vào nhà:** là nước máy sản xuất theo phương pháp công nghiệp được nối vào hệ thống các vòi đặt trong hoặc ngoài ngôi nhà nhưng trong khuôn viên của ngôi nhà đó.
- **Nước máy công cộng:** là nước máy sản xuất theo phương pháp công nghiệp được nối vào hệ thống các vòi đặt tại một địa điểm công cộng cho nhiều hộ sử dụng chung.
- **Nước giếng khoan:** là nước được lấy từ giếng khoan sâu để lấy nước ngầm qua một lỗ nhỏ được đặt ống bảo vệ, nước được lấy lên thường qua hệ thống bơm.
"Nước cây" cũng được tính là nước giếng khoan. Nước cây nếu nhìn về hình thức cũng giống như nước máy, cũng được lấy từ các giếng khoan và đưa lên một tháp cao, sau đó dùng hệ thống đường ống để dẫn về từng hộ sử dụng. Tuy nhiên, trước khi dẫn về nơi tiêu thụ, nó không được xử lý theo một quy trình công nghiệp (dàn mưa, hệ thống lọc, khử trùng, bể lắng).
- **Nước giếng đào được bảo vệ:** là nước lấy từ giếng đào được xây gạch hoặc một loại chất liệu bảo vệ khác, ngăn không để nước thải ngấm vào trong và bên trên có thành tránh không để cho phân hoặc động vật rơi xuống.
- **Nước giếng đào không được bảo vệ:** là nước lấy từ giếng đào không có thành ngăn nước thải ngấm vào trong hoặc không ngăn được vật bẩn rơi xuống giếng.
- **Nước khe có bảo vệ:** nước khe là nước ở thượng nguồn của các dòng sông, suối, chảy ra từ các mạch ngầm (khe) của các ngọn núi (núi đất hoặc núi đá). Nước khe có bảo vệ là nước lấy từ khe nước được bảo vệ không để chất thải hay vật bẩn rơi vào. Thường là khe nước được xây thành bể, từ đó nước được dẫn qua hệ thống ống kín về nơi tiêu thụ.
- **Nước khe không có bảo vệ:** là nước lấy từ khe nước không ngăn chặn được các chất thải hay vật bẩn rơi vào. Thường là khe nước không có bể.

- **Nước mưa:** là nước mưa được hứng và đựng vào dụng cụ chứa (thùng, bể...) để sử dụng.
- **Các nguồn nước khác:** là các loại nước không được liệt kê ở trên, như: nước ao, hồ, kênh, rạch, sông suối, v.v...

Câu 56: *Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?*

Câu hỏi này thu thập thông tin về loại hố xí mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) hộ sử dụng nhiều nhất, không phân biệt hố xí đó thuộc quyền sở hữu của ai. Nếu trong năm qua, hộ sử dụng nhiều loại hố xí khác nhau, thì cũng chỉ gạch chéo vào một ô vuông nhỏ tương ứng với loại hố xí mà hộ sử dụng nhiều thời gian nhất.

Các loại hố xí gồm có:

- **Hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại trong nhà:** là loại hố xí được xây trong ngôi nhà ở (khép kín), dùng nước để thải phân qua đường ống xuống bể phốt (còn gọi là bể nhiễm khuẩn có từ 1 đến 3 ngăn: một ngăn chứa phân, một hoặc hai ngăn lọc trước khi thải nước ra cống thoát nước), không phân biệt nước được đổ vào bể xí qua đường ống hay đổ nước vào bể xí bằng thùng, xô, chậu.
- **Hố xí tự hoại và bán tự hoại ngoài nhà:** là hố xí tự hoại và bán tự hoại được xây bên ngoài ngôi nhà (được xây ở một khu riêng biệt).
- **Hố xí khác:** là các loại hố xí không thuộc hai loại trên, gồm các loại hố xí thấm, hố xí 1 ngăn, 2 ngăn, hoặc đơn giản chỉ là một cái hố đào/đắp/xây. Hố xí dùng nước nhưng không có bể phốt, hoặc loại hố xí thùng, hố mèo, cầu cá, v.v... cũng thuộc loại này.
- **Không có hố xí:** là trường hợp hộ không sử dụng bất kỳ một loại hố xí nào, mà phải đi đại tiện ở ngoài đồng, đồi núi, bãi đất trống, bờ bụi, v.v...

Câu 57: *Hiện nay, hộ ông/bà có sử dụng các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây (tivi, đài hoặc radiô/radiô cát-sét, điện thoại cố định, máy vi tính, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà, mô tô/xe gắn máy) không?*

Câu hỏi 57 nhằm thu thập thông tin về tình hình sử dụng một số loại phương tiện sinh hoạt của các hộ, không phân biệt loại phương tiện đó thuộc quyền sở hữu của ai. ĐTV hỏi chủ hộ hoặc người đại diện của hộ lần lượt từng loại phương tiện từ trên xuống dưới. Đối với mỗi loại phương tiện, nếu đối tượng điều tra trả lời “có”, thì ĐTV gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "1", nếu đối tượng điều tra trả lời là “không”, thì gạch chéo vào ô vuông nhỏ bên cạnh mã số "2".

Đối với điện thoại cố định, được tính cả điện thoại cố định không dây.

Sau khi ghi phiếu xong cho Câu 57, ĐTV quay trở lại trang bìa để ghi tiếp phần "KẾT QUẢ" điều tra, và phần "KÝ XÁC NHẬN".

Trước khi rời hộ để đi phỏng vấn hộ tiếp theo, ĐTV cần thay mặt Ban chỉ đạo TĐTDS và nhà ở xã/phường nói lời cảm ơn đối với chủ hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ đã cộng tác, giúp đỡ mình hoàn thành nhiệm vụ.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

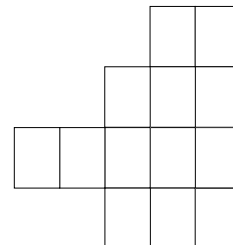
Theo dõi tiến độ điều tra

Tỉnh/thành phố: _____

Huyện/quận: _____

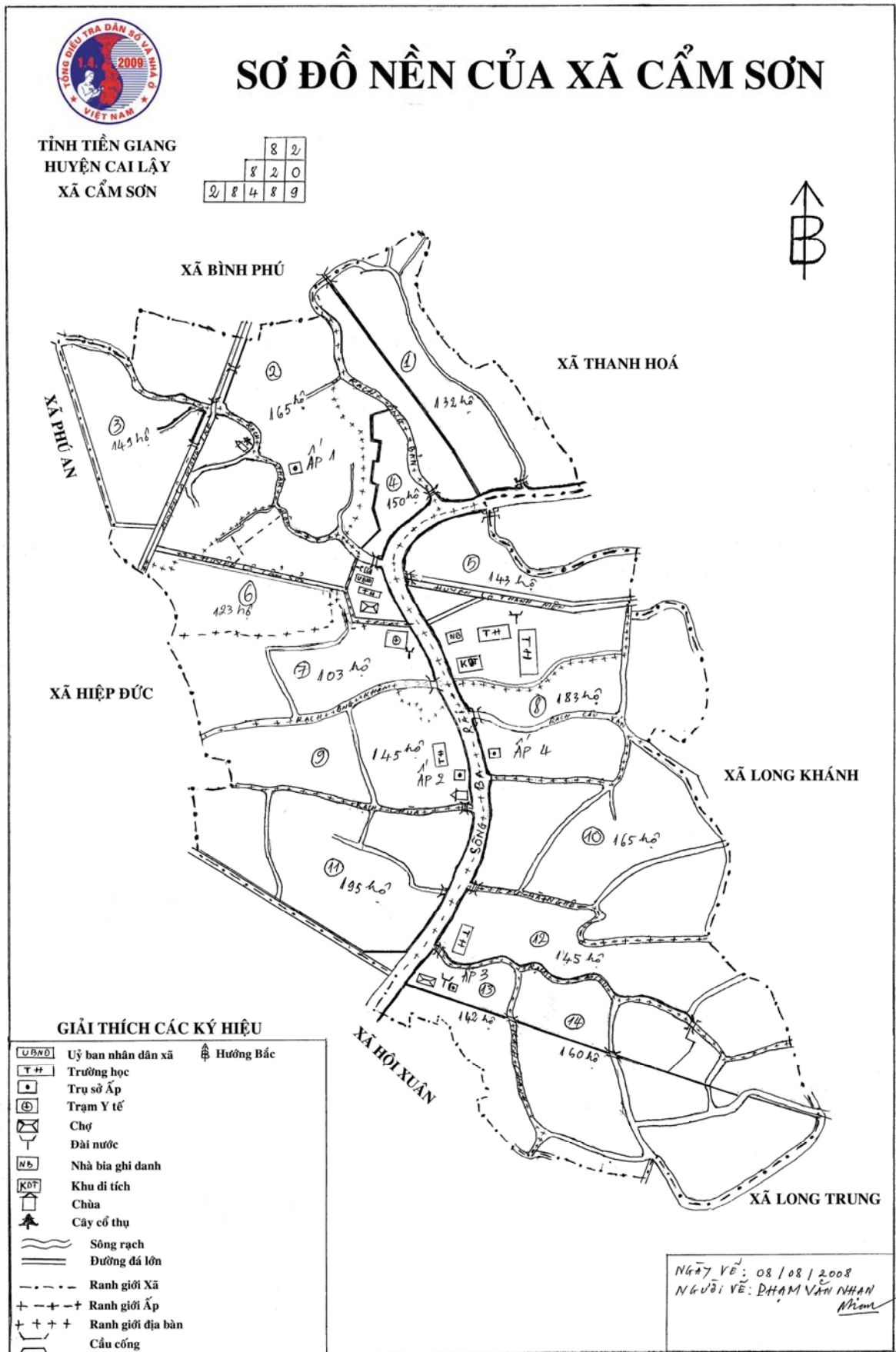
Xã/phường: _____

Địa bàn điều tra số:

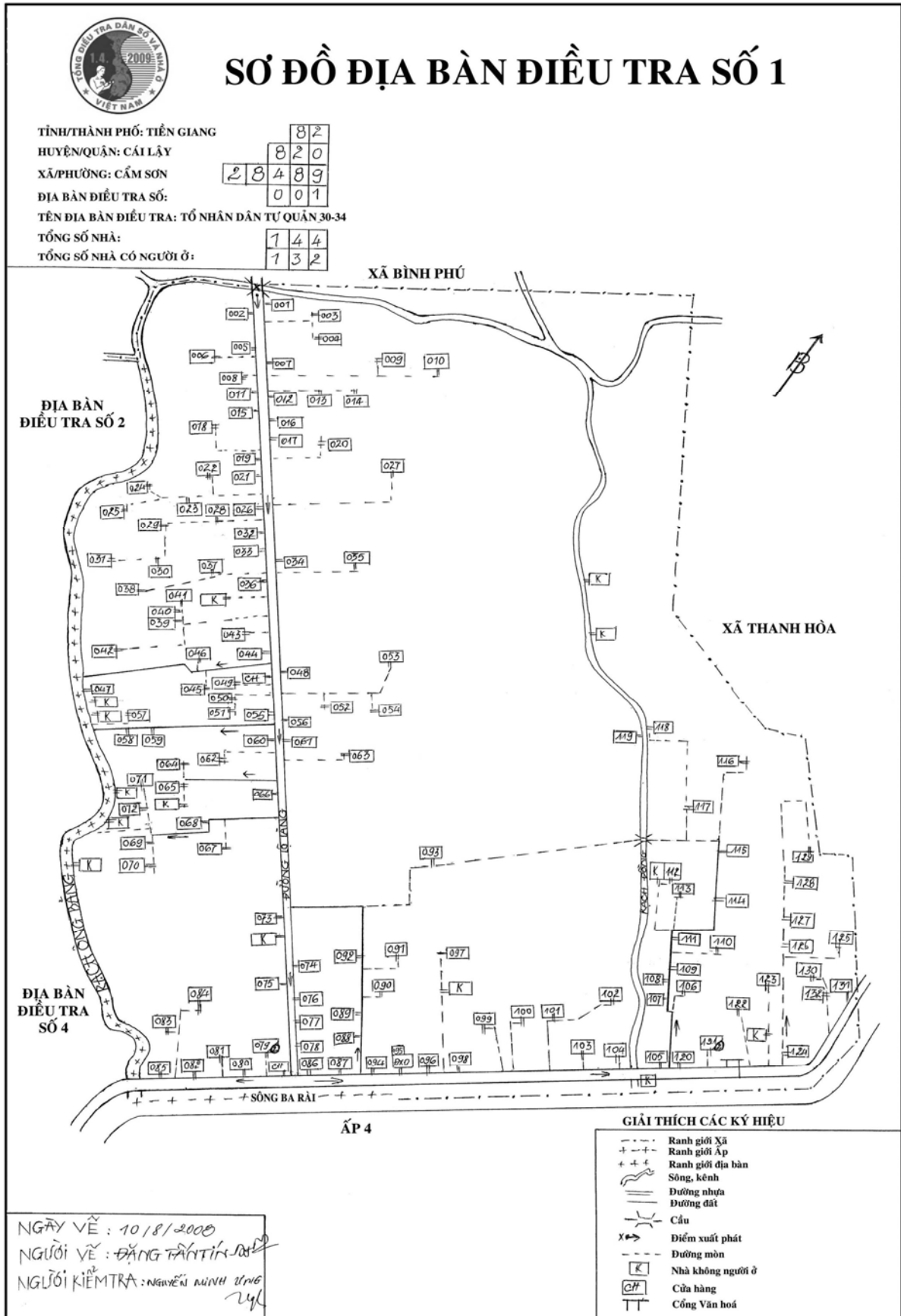


<i>Ngày điều tra</i>	<i>Số hộ</i>	<i>Số nhân khẩu</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
Ngày 1			
Ngày 2			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 2			
Ngày 3			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 3			
Ngày 4			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 4			
Ngày 5			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 5			
Ngày 6			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 6			
Ngày 7			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 7			
Ngày 8			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 8			
Ngày 9			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 9			
Ngày 10			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 10			
Ngày 11			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 11			
Ngày 12			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 12			
Ngày 13			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 13			
Ngày 14			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 14			
Ngày 15			
Cộng dồn từ ngày 1 đến ngày 15			


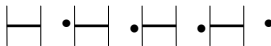
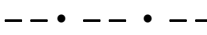
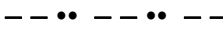
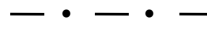
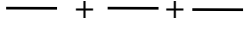
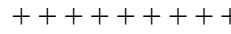



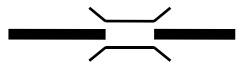


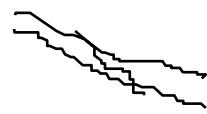





Phụ lục 2: SƠ ĐỒ NỀN CỦA XÃ/PHƯỜNG

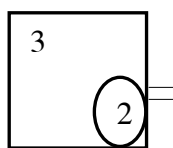


Phụ lục 2A: SƠ ĐỒ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA



Phụ lục 3: NHỮNG KÝ HIỆU SỬ DỤNG ĐỂ VẼ SƠ ĐỒ

<u>KÝ HIỆU</u>	<u>NỘI DUNG</u>
	Hướng của sơ đồ (Hướng Bắc)
	Ranh giới quốc gia
	Ranh giới tỉnh, thành phố
	Ranh giới huyện/ quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh
	Ranh giới xã/phường/thị trấn
	Ranh giới thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố, khu phố
	Ranh giới địa bàn điều tra
	Đường nhựa/đường đá lớn
	Đường đất lớn
	Đường mòn
	Cầu, cống
	Đường xe lửa
	Ao, hồ, đầm
	Sông, suối, kênh, ngòi. ..
	Núi đồi
	Cây cổ thụ
	K: Nhà không người ở
	Nhà đang xây dựng
	Nhà có tất cả thành viên là bộ đội, công an hoặc cả hai: * Bộ đội: ghi BĐ, * Công an: ghi CA * Có cả hai: BĐ + CA



3 : Số TT nhà trên sơ đồ
 ② : Chỉ số tầng nhà
 (Đây là nhà có 2 tầng)
 = : Lối vào nhà

Ký hiệu này chỉ dùng cho nhà có người ở; Nhà 01 tầng thì không ghi số tầng nhà.



X•: Điểm xuất phát để đi vẽ sơ đồ địa bàn điều tra
 → : Hướng/lối đi đến từng nhà

A1

- **A**: Nơi không có nhà nhưng có người cư trú thường xuyên;
 - **1**: Số thứ tự nơi không có nhà ở nhưng có người thường xuyên cư trú.

TH

Trường học

+

Bệnh viện

CQ

Cơ quan

UBND

Trụ sở Ủy ban Nhân dân



Đền/chùa/miếu



Nhà thờ



Nghĩa địa

Phụ lục 4:

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

Mẫu số 2/BCĐTW

Bảng kê số nhà, số hộ, số người

Tỉnh/thành phố: _____

Huyện/quận: _____

Xã/phường: _____

Thành thị/nông thôn (*Thành thị = 1; Nông thôn = 2*): _____

Tên địa bàn điều tra: _____

Địa bàn điều tra số:

Tờ thứ 1 trong tổng số

tờ

STT nhà/nơi ở	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ của hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ khi:						Ghi chú <small>(Chỉ ghi chú thay đổi về hộ, nhân khẩu khi điều tra so với khi hiệu chỉnh và các trường hợp đặc biệt khác)</small>
				Lập bảng kê		Hiệu chỉnh		Điều tra		
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
			TỔNG SỐ							

....., ngày tháng năm 2008
CÁN BỘ LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2009
CÁN BỘ HIỆU CHỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2009
ĐIỀU TRA VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6:

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

Mẫu số 5/BCĐTW

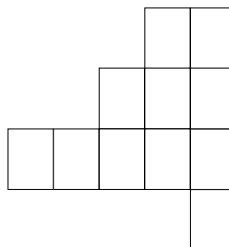
Phiếu báo các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên

Tỉnh/thành phố: _____

Huyện/quận: _____

Xã/phường: _____

Thành thị/nông thôn (*Thành thị = 1; Nông thôn = 2*): _____



Tên địa bàn điều tra: _____

Địa bàn điều tra số:

STT nhà/nơi ở	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Họ và tên người sống 100 tuổi trở lên	Địa chỉ của hộ	Tháng, năm sinh (hoặc tuổi)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

....., ngày tháng năm 2009

ĐIỀU TRA VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biên bản xác minh các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên

Chúng tôi, các thành viên của tổ xác minh các cụ thọ từ 100 tuổi trở lên, gồm:

1. Ông/bà:, cán bộ tư pháp xã/phường, tổ trưởng;
2. Ông/bà:, đại diện hội người cao tuổi xã/phường, uỷ viên;
3. Ông/bà:, cán bộ văn phòng BCĐ TĐTDS và nhà ở 2009 huyện/quận:, uỷ viên.

Đã cùng nhau đi xác minh (các) hộ có cụ thọ 100 tuổi trở lên, theo phiếu báo của điều tra viên phụ trách địa bàn là ông/bà:

.....

Kết quả xác minh như sau:

STT nhà/nơi ở	STT hộ	Họ và tên chủ hộ	Họ và tên người sống 100 tuổi trở lên theo phiếu báo của ĐTV	Địa chỉ của hộ	Tháng, năm sinh (hoặc tuổi) theo phiếu báo của ĐTV	Tháng, năm sinh (hoặc tuổi) theo xác minh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày tháng năm 2009

CÁN BỘ VĂN PHÒNG BCĐ
TĐTDS VÀ NHÀ Ở HUYỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI CAO TUỔI
XÃ/PHƯỜNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ TƯ PHÁP
XÃ/PHƯỜNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phục lục 7: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		1960 1900		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		1961 1901		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		1950		1962 1902	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		1951		1963 1903
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		1953
Ngọ (Ngựa)	1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục 8: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954		Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc				
			Vùng tự do	Vùng tạm		Trước	Từ Quảng Bình trở ra			
Cấp	Lớp	1945-1950	1950-1954	chiếm	1981	1981-1986	1986-1989			
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BT VH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BT VH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BT VH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BT VH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BT VH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BT VH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông
	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BT VH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BT VH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BT VH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BT VH Lớp 10A BT VH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BT VH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông

Phụ lục 9: DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TÊN TỈNH	MÃ SỐ	TÊN TỈNH	MÃ SỐ
Hà Nội	01	Đà Nẵng	48
Hà Giang	02	Quảng Nam	49
Cao Bằng	04	Quảng Ngãi	51
Bắc Kạn	06	Bình Định	52
Tuyên Quang	08	Phú Yên	54
Lào Cai	10	Khánh Hoà	56
Điện Biên	11	Ninh Thuận	58
Lai Châu	12	Bình Thuận	60
Sơn La	14	Kon Tum	62
Yên Bái	15	Gia Lai	64
Hoà Bình	17	Đắk Lắk	66
Thái Nguyên	19	Đắk Nông	67
Lạng Sơn	20	Lâm Đồng	68
Quảng Ninh	22	Bình Phước	70
Bắc Giang	24	Tây Ninh	72
Phú Thọ	25	Bình Dương	74
Vĩnh Phúc	26	Đồng Nai	75
Bắc Ninh	27	Bà Rịa - Vũng Tàu	77
Hải Dương	30	TP. Hồ Chí Minh	79
Hải Phòng	31	Long An	80
Hưng Yên	33	Tiền Giang	82
Thái Bình	34	Bến Tre	83
Hà Nam	35	Trà Vinh	84
Nam Định	36	Vĩnh Long	86
Ninh Bình	37	Đồng Tháp	87
Thanh Hoá	38	An Giang	89
Nghệ An	40	Kiên Giang	91
Hà Tĩnh	42	Cần Thơ	92
Quảng Bình	44	Hậu Giang	93
Quảng Trị	45	Sóc Trăng	94
Thừa Thiên - Huế	46	Bạc Liêu	95
		Cà Mau	96

Phụ lục 10: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh (Việt)	Kinh	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
05	Khơ Me	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh,...
06	Hoa (Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xia Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Hmông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miéo), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiêm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻ, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur** ...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
12	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
13	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn tú* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại** ...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
14	Chăm	Chăm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
15	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
16	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu** ...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
17	Sán Diu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ** ...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
18	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Kẹ*, Lữ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lữ**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
19	Ra Glai	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, Đipri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
23	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klâu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thên, Tênh, Tày Hay, Kmự**, Kum Mự**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
24	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
25	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
26	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pâu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
27	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
29	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Cà Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)** , Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
32	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
33	Hà Nhi	Hà Nhi Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhi Cỏ Chồ**, Hà Nhi La Mí**, Hà Nhi Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
34	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
35	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
36	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
37	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
38	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phỏ*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
39	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
40	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nha**, Xá Poọng**, Xá Uổng**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
41	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)***, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mần Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mần**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
46	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niếng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúg**, Mảng Lê**...	Lai Châu, Điện Biên,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,....
48	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
49	Cống	Xấm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
51	Pu Péo	Ka Pèò, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Rơ Măm		Kon Tum,...
53	Brâu	Brao	Kon Tum,...
54	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**,	Nghệ An.
55	Người nước ngoài		Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn : a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 421, ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)-(nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung)

Chú thích :

- (1) là tên người Thái chỉ người Mường.
- (2) Mdhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mdhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- (3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- (4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.
- (5) Xá Lá Vàng : tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- (6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- (7) Ca-tang : tên gọi chung nghiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục 11: DANH MỤC TÔN GIÁO VIỆT NAM

Tôn giáo trong danh mục này được hiểu là một tổ chức gồm những người có chung niềm tin vào một giáo lý nhất định.

Mã số	Tên tôn giáo	Tên các tổ chức tôn giáo chính
01	Phật giáo	Phật giáo
02	Công giáo	Công giáo
03	Phật giáo Hoà Hảo	Phật giáo Hoà Hảo
04	Hồi giáo	Hồi giáo
05	Cao Đài	Cao đài Tây Ninh
		Cao đài Tiên Thiên
		Cao đài Chơn Lý
		Cao đài Bạch Y
		Cao đài Chiếu minh Long châu
		Cao đài Minh chơn đạo
		Cao đài Ban chĩnh
		Cao đài Cầu kho tam quan
		Truyền giáo Cao đài
		Các tổ chức Cao đài khác
06	Minh sư đạo	Minh sư đạo
07	Minh Lý đạo	Minh lý đạo
08	Tin Lành	Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		Hội thánh Cơ đốc Phục lâm
		Hội thánh Báp tít VN (Ân điển-Nam phương)
		Hội thánh Mennonite Việt Nam
		Hội thánh Liên hữu Cơ đốc
		Hội thánh Tin lành Trưởng lão
		Hội thánh Báp tít VN (Nam phương)
		Các tổ chức Tin lành khác
09	Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam
10	Đạo Tứ ần hiếu nghĩa	Đạo Tứ ần hiếu nghĩa
11	Bửu sơn Kỳ hương	Bửu sơn Kỳ hương
12	Ba Ha'i	Ba Ha'i

Phụ lục 12:

**BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG**

Mẫu số 7/BCĐTW

Phiếu phỏng vấn lại/kiểm tra điểm

Tỉnh/thành phố: _____

Họ và tên tổ trưởng: _____

Huyện/quận: _____

Tên địa bàn điều tra: _____

Xã/phường: _____

Địa bàn điều tra số:

--	--	--

(Tờ số: _____ / _____)¹

Ngày, tháng	Hộ số ²	Phỏng vấn lại ³	Quan sát phỏng vấn ³	Số nhân khẩu	Số nam	Số nữ	Tóm tắt những sai sót chính của điều tra viên ⁴	Đã góp ý cho điều tra viên chưa ⁵	
								Đã	Chưa

Tổ trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

¹ Viết theo dạng phân số. Ví dụ: “1/2” nghĩa là tờ thứ nhất trong tổng số 2 tờ.² Ghi theo bảng kê mới đã được cập nhật. Tổ trưởng và điều tra viên cùng sử dụng một bảng kê.³ Nếu là phỏng vấn lại, đánh dấu “x” vào cột “Phỏng vấn lại”. Nếu là quan sát phỏng vấn, đánh dấu “x” vào cột “Quan sát phỏng vấn”⁴ Ghi tóm tắt câu hỏi số mấy, cột thứ mấy (người thứ mấy) điều tra viên ghi sai. Ví dụ: 12 (3): Sót không ghi. Có nghĩa là, Câu hỏi số 12 của người thứ 3 trong hộ bị bỏ sót.⁵ Ghi “x” vào cột tương ứng.

Phụ lục 5: QUY TRÌNH PHÒNG VẤN XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU TTTT TẠI HỘ

1. Xin ông/bà cho biết, trong hộ ta có những ai thường xuyên ăn ở tại hộ được 6 tháng trở lên? (ghi họ tên của từng người vào giấy nháp);

Trong số này, **loại ra:**

- Làm trong quân đội, công an;
- Học sinh phổ thông trọ học, đến thăm/đến chơi;
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

Nhưng, vẫn **được tính:**

- Làm hợp đồng (ngắn và dài hạn) cho quân đội hiện đang cư trú tại hộ;
- Làm hợp đồng ngắn hạn, tạm tuyển, thời vụ cho ngành công an hiện đang cư trú tại hộ.

2. Trong hộ ta có ai mới chuyển đến ăn ở tại hộ chưa được 6 tháng và trẻ em mới sinh trước ngày 1/4/2009 không? (nếu có, ghi bổ sung họ tên của từng người vào giấy nháp)

Trong số này, **loại ra:**

- Trẻ em mới sinh từ ngày 1/4/2009 đến nay;
- Đến thăm, đến chơi, đến trọ học phổ thông;
- Đến làm ăn và đã rời gia đình của hộ dưới 6 tháng;

Nhưng, vẫn **được tính:**

- Cả hộ chuyển đến chưa được 6 tháng ("hộ" có thể chỉ có 1-2 người).

3. Trong hộ ta có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng hiện đang đi vắng không?

Nếu có, chỉ ghi bổ sung các đối tượng sau:

- Đang nằm điều trị ở bệnh viện; đi thăm bà con, đi trọ học phổ thông, đi du lịch, v.v...;
- Rời gia đình dưới 6 tháng để đi làm ăn ở nơi khác (kể cả những người đi đánh bắt hải sản, đi trên các tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ... đã rời gia đình từ 6 tháng trở lên);
- Bị quân đội và công an tạm giữ;
- Những người đang công tác, học tập, lao động ...ở nước ngoài trong thời hạn quy định;

4. Trong hộ ta có những ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng đã chết từ ngày 1/4/2009? (nếu có, ghi bổ sung)

Đọc danh sách các nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ để chủ hộ xác nhận, sau đó ghi vào phiếu điều tra.